

**NGHỊ QUYẾT**

**Về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất và mức vốn  
ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng  
trên địa bàn tỉnh Long An trong năm 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN  
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Sau khi xem xét Tờ trình số Tờ trình số 4169/TTr-UBND ngày 26/11/2014 của UBND tỉnh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi và mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Long An trong năm 2015 và công văn số 4304/UBND-KT ngày 05/12/2014 về việc giải trình Tờ trình thu hồi đất và tổng mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, GPMB trong năm 2015; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất danh mục dự án cần thu hồi đất và mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Long An trong năm 2015, như sau:

- Tổng diện tích đất thu hồi: 4.174,89 ha.
- Mức vốn ngân sách nhà nước cấp: 633,45 tỷ đồng.  
(Danh mục chi tiết đính kèm).
- Thời gian áp dụng thực hiện kể từ ngày 01/01/2015.

Trường hợp trong năm 2015 có phát sinh dự án, do yêu cầu bức xúc phải được triển khai thực hiện, giao UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét thống nhất bổ sung và tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khoá VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2014.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**Nơi nhận:**

- UB Thường vụ QH (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP (TP.HCM) (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBNDTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.







**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẢN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2015  
CỦA TỈNH LONG AN**

*(kèm theo Nghị quyết số 133 /2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Long An)*

| STT      | Hạng mục                                                                      | Diện tích<br>quy hoạch<br>(ha) | Diện tích<br>hiện<br>trạng (ha) | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Địa điểm                           | Nguồn vốn BTGPMB  |                      |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------|
|          |                                                                               |                                |                                 |                                |                                    | Cấp bố trí<br>vốn | Số tiền<br>(tỷ đồng) |
| (1)      | (2)                                                                           | (3)=(4)+(5)                    | (4)                             | (5)                            | (7)                                | (8)               | (9)                  |
| <b>I</b> | <b>HUYỆN THANH HÓA</b>                                                        | <b>463.07</b>                  | <b>222.67</b>                   | <b>240.40</b>                  |                                    |                   | <b>104.09</b>        |
| <b>A</b> | <b>CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY<br/>HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b>    | <b>57.10</b>                   | <b>5.70</b>                     | <b>51.40</b>                   |                                    |                   | <b>25.70</b>         |
| 1        | Công trình Đường vào mốc biên giới                                            | 1.20                           | 0.00                            | 1.20                           | Tân Hiệp                           | Tỉnh              | 0.60                 |
| 2        | Mở rộng tiểu Đoàn 1                                                           | 13.40                          | 5.70                            | 7.70                           | Thị trấn                           | Tỉnh              | 3.85                 |
| 3        | Đường N1 xã Thuận Bình - Tân Hiệp                                             | 17.50                          | 0.00                            | 17.50                          | Thuận Bình<br>Tân Hiệp             | TW                | 8.75                 |
| 4        | Tuyến N1 nối QL62. Địa điểm Thanh Hóa - Mộc Hóa<br>- Tân Hưng                 | 25.00                          | 0.00                            | 25.00                          | Thanh Phước<br>Tân Hiệp            | TW                | 12.50                |
| <b>B</b> | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>                                            | <b>405.97</b>                  | <b>216.97</b>                   | <b>189.00</b>                  |                                    |                   | <b>78.39</b>         |
| <b>1</b> | <b>Đất ở</b>                                                                  | <b>5.00</b>                    | <b>0.00</b>                     | <b>5.00</b>                    |                                    |                   | <b>2.50</b>          |
| 1.1      | Dự án cụm dân cư cấp lộ trung tâm                                             | 5.00                           | 0.00                            | 5.00                           | Thị trấn                           | huyện             | 2.50                 |
| <b>2</b> | <b>Đất giao thông</b>                                                         | <b>60.32</b>                   | <b>13.15</b>                    | <b>47.17</b>                   |                                    |                   | <b>21.08</b>         |
| 2.1      | Đường từ Sông Vàm Cỏ Tây ra đường liên xã Thủy Tây.<br>Thanh Phú, Thanh Phước | 0.75                           | 0.15                            | 0.60                           | Thanh Phú                          | Vận động          | 0.24                 |
| 2.2      | Đường kênh Vĩnh sao Cà Cỏ                                                     | 5.52                           |                                 | 5.52                           | Thanh Phú                          | Vận động          | 2.21                 |
| 2.3      | Đường GTNT rạch Ông Vần                                                       | 2.40                           | 0.40                            | 2.00                           | Thanh Phú                          | Vận động          | 0.80                 |
| 2.4      | Đường kênh rạch Ông Bường                                                     | 2.40                           |                                 | 2.40                           | Thanh Phú                          | Vận động          | 0.96                 |
| 2.5      | Đường liên xã Thủy Tây - Thanh Phú - Thanh Phước                              | 21.60                          | 11.00                           | 10.60                          | Thủy Tây, Thanh Phú<br>Thanh Phước | tỉnh              | 5.30                 |
| 2.6      | Đường Trà Cú hạ từ QL62-kênh Ông Chí                                          | 5.70                           |                                 | 5.70                           | Thuận Bình                         | tỉnh              | 2.85                 |
| 2.7      | Đường GTNT từ QL62-Kênh La Khoa- Kênh Ngang                                   | 3.00                           |                                 | 3.00                           | Tân Đông                           | Vận động          | 1.20                 |
| 2.8      | Đường GTNT từ Bà Lộc - Nhà thờ - Đình                                         | 4.00                           |                                 | 4.00                           | Tân Đông                           | Vận động          | 1.60                 |
| 2.9      | Đường GTNT lộ Trần Lệ Xuân - Đình                                             | 2.20                           |                                 | 2.20                           | Tân Đông                           | Vận động          | 0.88                 |



| (1)      | (2)                                                             | (3)=(4)+(5)   | (4)           | (5)           | (7)           | (8)      | (9)          |
|----------|-----------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------|--------------|
| 2.10     | Đường GTNT ấp 1-Công Bình                                       | 1.50          |               | 1.50          | Tân Đông      | Vận động | 0.60         |
| 2.11     | Đường GTNT rạch Ông Nhượng                                      | 2.80          |               | 2.80          | Tân Đông      | Vận động | 1.12         |
| 2.12     | Nâng cấp mở rộng đường Lê Duẩn, Võ Văn Thành, Nguyễn Đình Chiểu | 3.50          | 1.60          | 1.90          | Thị trấn      | tỉnh     | 0.95         |
| 2.13     | Công trình đường N6                                             | 1.20          | 0.00          | 1.20          | Tân Hiệp      | Vận động | 0.50         |
| 2.14     | Đường Hùng Vương nối Quốc Lộ N2                                 | 3.75          | 0.00          | 3.75          | Thị trấn      | tỉnh     | 1.88         |
| <b>3</b> | <b>Đất thủy lợi</b>                                             | <b>339.25</b> | <b>203.12</b> | <b>136.13</b> |               |          | <b>54.45</b> |
| 3.1      | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh 19                          | 6.10          | 3.70          | 2.40          | ấp 3 Tân Đông | Vận động | 0.96         |
| 3.2      | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh 25                          | 7.20          | 1.50          | 5.70          | Thủy Đông     | Vận động | 2.28         |
| 3.3      | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh T6                          | 8.00          | 4.00          | 4.00          | Thủy Tây      | Vận động | 1.60         |
| 3.4      | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh N4                          | 16.49         | 4.12          | 12.37         | Thanh Phước   | Vận động | 4.95         |
| 3.5      | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh N2                          | 13.50         | 4.00          | 9.50          | Thanh Phước   | Vận động | 3.80         |
| 3.6      | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh 22                          | 7.50          | 6.00          | 1.50          | Tân Tây       | Vận động | 0.60         |
| 3.7      | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh K5                          | 17.20         | 13.20         | 4.00          | Thuận Bình    | Vận động | 1.60         |
| 3.8      | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh K3                          | 21.50         | 16.50         | 5.00          | Thuận Bình    | Vận động | 2.00         |
| 3.9      | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh K1                          | 3.00          | 1.00          | 2.00          | Tân Hiệp      | Vận động | 0.80         |
| 3.10     | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh T3-B                        | 18.60         | 15.60         | 3.00          | Thuận Bình    | Vận động | 1.20         |
| 3.11     | Dự án nạo vét kênh 500 kết hợp GTNT                             | 8.00          | 7.00          | 1.00          | Thủy Tây      | Vận động | 0.40         |
| 3.12     | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh K6                          | 26.90         | 21.90         | 5.00          | Thuận Bình    | Vận động | 2.00         |
| 3.13     | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh T5                          | 3.70          | 2.20          | 1.50          | Thanh Phú     | Vận động | 0.60         |
| 3.14     | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh 20                          | 11.50         | 9.00          | 2.50          | Tân Tây       | Vận động | 1.00         |
| 3.15     | Dự án nạo vét kết hợp GTNT cấp kênh 27                          | 9.00          | 6.00          | 3.00          | Thủy Đông     | Vận động | 1.20         |
| 3.16     | Dự án nạo vét rạch Bà Hai Màng kết hợp GTNT                     | 3.70          | 1.70          | 2.00          | Tân Đông      | Vận động | 0.80         |
| 3.17     | Dự án nạo vét kênh Cà Thom kết hợp GTNT                         | 4.50          | 2.50          | 2.00          | Thủy Tây      | Vận động | 0.80         |
| 3.18     | Dự án nạo vét kênh 26 kết hợp GTNT                              | 9.00          | 6.00          | 3.00          | Thủy Đông     | Vận động | 1.20         |
| 3.19     | Dự án nạo vét kênh Tắc Bến Bui kết hợp GTNT                     | 5.60          | 4.20          | 1.40          | Thủy Đông     | Vận động | 0.56         |
| 3.20     | Dự án nạo vét kênh Ông Nhượng xã Tân Đông                       | 5.75          | 2.00          | 3.75          | Tân Đông      | Vận động | 1.50         |
| 3.21     | Dự án nạo vét kênh ngang A kết hợp GTNT                         | 1.80          | 1.00          | 0.80          | Tân Đông      | Vận động | 0.32         |
| 3.22     | Dự án nạo vét rạch Thù Cồn kết hợp GTNT                         | 5.00          | 2.00          | 3.00          | Tân Đông      | Vận động | 1.20         |
| 3.23     | Dự án nạo vét rạch Bà Lộc kết hợp GTNT                          | 1.50          | 1.00          | 0.50          | Tân Đông      | Vận động | 0.20         |
| 3.24     | Dự án nạo vét rạch Bà Định kết hợp GTNT                         | 4.00          | 1.50          | 2.50          | Tân Đông      | Vận động | 1.00         |



| (1)       | (2)                                                                     | (3)=(4)+(5)  | (4)         | (5)          | (7)             | (8)      | (9)           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-----------------|----------|---------------|
| 3.25      | Dự án nạo vét kênh M3-1 xã Tân Hiệp                                     | 8.14         | 3.00        | 5.14         | Tân Hiệp        | Vận động | 2.06          |
| 3.26      | Dự án nạo vét kênh M3-2 xã Tân Hiệp                                     | 5.12         | 2.00        | 3.12         | Tân Hiệp        | Vận động | 1.25          |
| 3.27      | Dự án nạo vét kênh M3-3 xã Tân Hiệp                                     | 4.20         | 2.00        | 2.20         | Tân Hiệp        | Vận động | 0.88          |
| 3.28      | Dự án nạo vét kênh M2 xã Tân Hiệp                                       | 5.50         | 1.50        | 4.00         | Tân Hiệp        | Vận động | 1.60          |
| 3.29      | Dự án nạo vét kết hợp GTNT kênh 61                                      | 35.00        | 30.00       | 5.00         | Tân Hiệp        | Vận động | 2.00          |
| 3.30      | Dự án nạo vét Kênh Nước Trong, xã Thủy Đông                             | 10.50        | 4.00        | 6.50         | Thủy Đông       | Vận động | 2.60          |
| 3.31      | Dự án nạo vét đường rạch Thủ Ngân                                       | 6.65         | 4.50        | 2.15         | Thanh Phước     | Vận động | 0.86          |
| 3.32      | Dự án nạo vét kênh 4 xã Thuận Bình                                      | 8.00         | 3.00        | 5.00         | Thuận Bình      | Vận động | 2.00          |
| 3.33      | Dự án nạo vét kênh 5 xã Thuận Bình                                      | 13.00        | 6.00        | 7.00         | Thuận Bình      | Vận động | 2.80          |
| 3.34      | Dự án nạo vét kênh 6 xã Thuận Bình                                      | 16.50        | 6.50        | 10.00        | Thuận Bình      | Vận động | 4.00          |
| 3.35      | Dự án nạo vét kênh Năm Bâu, xã Thạnh An                                 | 7.60         | 3.00        | 4.60         | Thạnh An        | Vận động | 1.84          |
| <b>4</b>  | <b>Đất cơ sở giáo dục</b>                                               | <b>1.20</b>  | <b>0.70</b> | <b>0.50</b>  |                 |          | <b>0.25</b>   |
| 4.1       | Trường Mẫu giáo Thuận Nghĩa Hòa (điểm Trà Cú)                           | 0.30         | 0.20        | 0.10         | Thuận Nghĩa Hòa | huyện    | 0.05          |
| 4.2       | Trường Mẫu giáo Thuận Nghĩa Hòa (điểm Vàm Lớn)                          | 0.30         | 0.20        | 0.10         | Thuận Nghĩa Hòa | huyện    | 0.05          |
| 4.3       | Mở rộng trường tiểu học Thủy Tây                                        | 0.60         | 0.30        | 0.30         | Thủy Tây        | huyện    | 0.15          |
| <b>5</b>  | <b>Đất chợ</b>                                                          | <b>0.20</b>  | <b>0.00</b> | <b>0.20</b>  |                 |          | <b>0.10</b>   |
| 5.1       | Dự án xây dựng chợ La Khoa                                              | 0.20         | 0.00        | 0.20         | Tân Đông        | huyện    | 0.10          |
| <b>II</b> | <b>HUYỆN BẾN LÚC</b>                                                    | <b>82.49</b> | <b>0.50</b> | <b>81.99</b> |                 |          | <b>152.43</b> |
| <b>A</b>  | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b> | <b>0.00</b>  | <b>0.00</b> | <b>0.00</b>  |                 |          |               |
| <b>B</b>  | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>                                      | <b>82.49</b> | <b>0.50</b> | <b>81.99</b> |                 |          | <b>152.43</b> |
| <b>1</b>  | <b>Đất giao thông</b>                                                   | <b>70.99</b> | <b>0.00</b> | <b>70.99</b> |                 |          | <b>138.93</b> |
| 1.1       | Mở rộng đường khu di tích Nguyễn Trung Trực                             | 0.19         |             | 0.19         | Thanh Đức       | Huyện    | 3.00          |
| 1.2       | Mở rộng đường Phước Tú                                                  | 0.46         |             | 0.46         | Thanh Phú       | Vận động | 3.20          |
| 1.3       | Mở rộng đường liên ấp 3 và 4                                            | 0.72         |             | 0.72         | Tân Bửu         | Vận động | 3.63          |
| 1.4       | Mở rộng Hương Lộ 10                                                     | 0.20         |             | 0.20         | Tân Bửu         | Vận động | 2.00          |
| 1.5       | Dự án vòng xoay đường cao tốc Bến Lức - Long Thành                      | 0.67         |             | 0.67         | Tân Bửu         | TW       | 1.00          |
| 1.6       | Mở rộng đường liên ấp 4 và 5                                            | 0.60         |             | 0.60         | Mỹ Yên          | Vận động | 2.40          |
| 1.7       | Mở rộng Hương Lộ 10                                                     | 0.47         |             | 0.47         | Mỹ Yên          | Vận động | 4.70          |
| 1.8       | Dự án vòng xoay đường cao tốc Bến Lức - Long Thành                      | 34.80        |             | 34.80        | Mỹ Yên          | TW       | 52.20         |
| 1.9       | Đường ấp 3B (đoạn TL835C- Cầu Thầy Lưu)                                 | 0.93         |             | 0.93         | Phước Lợi       | Vận động | 3.72          |
| 1.10      | Đường rạch Bà Cua                                                       | 0.53         |             | 0.53         | Phước Lợi       | Tỉnh     | 4.60          |
| 1.11      | Đường ấp 3A (đoạn TL835C- Cầu Thầy Lưu)                                 | 0.74         |             | 0.74         | Phước Lợi       | Vận động | 2.96          |



| (1)       | (2)                                                                                                                            | (3)=(4)+(5)   | (4)         | (5)           | (7)                                   | (8)          | (9)          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|---------------------------------------|--------------|--------------|
| 1.12      | Mở rộng đường từ Ấp 1 - ấp 3 A                                                                                                 | 0.80          |             | 0.80          | Phước Lợi                             | Vận động     | 3.20         |
| 1.13      | Mở rộng đường vào Trường cấp 2 Gò Đen                                                                                          | 0.28          |             | 0.28          | Phước Lợi                             | Vận động     | 1.12         |
| 1.14      | Mở rộng đường liên xã Nhứt Chánh - Mỹ Bình                                                                                     | 0.60          |             | 0.60          | Nhứt Chánh                            | Tỉnh         | 1.20         |
| 1.15      | Dự án giao thông đầu nối đường Quốc lộ N2 đến Khu dự án sân Golf và Khu Nông nghiệp công nghệ cao của Công ty Hoàn Cầu Long An | 29.00         |             | 29.00         | Thạnh Lợi                             | Doanh nghiệp | 50           |
| <b>2</b>  | <b>Đất thủy lợi</b>                                                                                                            | <b>8.50</b>   | <b>0.00</b> | <b>8.50</b>   |                                       |              | <b>8.50</b>  |
| 2.1       | Dự án nạo vét sông Bến Lức 5,2ha                                                                                               | 5.20          |             | 5.20          | An Thạnh                              | Vận động     | 5.20         |
| 2.2       | Dự án nạo vét sông Bến Lức                                                                                                     | 3.30          |             | 3.30          | Tân Bửu                               | Vận động     | 3.30         |
| <b>3</b>  | <b>Đất giáo dục</b>                                                                                                            | <b>1.90</b>   | <b>0.00</b> | <b>1.90</b>   |                                       |              | <b>3.80</b>  |
| 3.1       | Xây dựng trường mẫu giáo Thanh Phú                                                                                             | 0.30          |             | 0.30          | Thanh Phú                             | Huyện        | 0.60         |
| 3.2       | Xây dựng trường mẫu giáo trung tâm xã                                                                                          | 0.38          |             | 0.38          | Tân Bửu                               | Huyện        | 0.76         |
| 3.3       | Xây dựng trường mẫu giáo Long Hiệp                                                                                             | 0.62          |             | 0.62          | Long Hiệp                             | Huyện        | 1.24         |
| 3.4       | Xây dựng trường mẫu giáo ấp 6                                                                                                  | 0.60          |             | 0.60          | Lương Hòa                             | Huyện        | 1.20         |
| <b>4</b>  | <b>Đất văn hóa</b>                                                                                                             | <b>0.10</b>   | <b>0.00</b> | <b>0.10</b>   |                                       |              | <b>0.20</b>  |
| 4.1       | Nhà văn hóa ấp 7A                                                                                                              | 0.10          |             | 0.10          | Mỹ Yên                                | Huyện        | 0.20         |
| <b>5</b>  | <b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>                                                                                                | <b>1.00</b>   | <b>0.50</b> | <b>0.50</b>   |                                       |              | <b>1.00</b>  |
| 5.1       | Mở rộng Chùa Pháp Đản                                                                                                          | 1.00          | 0.50        | 0.50          | Tân Bửu                               | Vận động     | 1.00         |
| <b>TH</b> | <b>HUYỆN VINH HUNG</b>                                                                                                         | <b>146.70</b> | <b>8.00</b> | <b>138.70</b> |                                       |              | <b>68.32</b> |
| <b>A</b>  | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b>                                                        | <b>133.50</b> | <b>5.50</b> | <b>128.00</b> |                                       |              | <b>58.00</b> |
| 1         | Đường tuần tra biên giới                                                                                                       | 36.09         | 0.00        | 36.09         | Thái Trị, Thái Bình Trung, Tuyên Bình | TW           | 13.00        |
| 2         | Nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 831                                                                                                   | 5.28          | 2.00        | 3.28          | Vĩnh Bình                             | Tỉnh         | 2.00         |
| 3         | Đường Bắc chiến – Cà Bàn                                                                                                       | 7.03          | 0.00        | 7.03          | Tuyên Bình Tây, Tuyên Bình            | Vận động     | 2.80         |
| 4         | Nạo vét và đắp bờ bao kênh 28                                                                                                  | 30.80         | 0.00        | 30.80         | Vĩnh Trị, Khánh Hưng                  | Vận động     | 12.30        |
| 5         | Đê bờ tây sông Lò Gạch (ranh huyện Tân Hưng đến kênh Thanh Niên)                                                               | 20.80         | 0.00        | 20.80         | Vĩnh Trị                              | Vận động     | 8.30         |
| 6         | Đê bao sông Lò Gạch (đoạn từ kênh 28 đến k Chòi Mòi)                                                                           | 7.30          | 0.00        | 7.30          | Vĩnh Thuận                            | Vận động     | 3.00         |
| 7         | Đường giao thông nông thôn bờ tây kênh 504 (đoạn từ lộ 831 đến kênh Hưng Điền)                                                 | 5.20          | 3.50        | 1.70          | Vĩnh Bình                             | Vận động     | 2.00         |
| 8         | Nạo Vét mở rộng kênh 61                                                                                                        | 15.00         |             | 15.00         | Tuyên Bình                            | Vận động     | 2.00         |
| 9         | Nạo vét sông Long Khốt kết hợp sửa chữa đường bờ tây                                                                           | 5.20          | 0.00        | 5.20          | Thái Bình Trung                       | TW           | 12.00        |
| 10        | Trạm biến áp 110 kV Vĩnh Hưng                                                                                                  | 0.80          | 0.00        | 0.80          | Thị trấn Vĩnh Hưng                    | TW           | 0.60         |



| (1)       | (2)                                                                     | (3)=(4)+(5)   | (4)          | (5)           | (7)                                                          | (8)          | (9)          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| <b>B</b>  | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>                                      | <b>13.20</b>  | <b>2.50</b>  | <b>10.70</b>  |                                                              |              | <b>10.32</b> |
| 1         | Trường trung học Khánh Hưng                                             | 3.20          | 0.00         | 3.20          | Khánh Hưng                                                   | tỉnh         | 2.00         |
| 2         | Trường Mầm non xã Tuyên Bình Tây                                        | 0.90          | 0.00         | 0.90          | Tuyên Bình Tây                                               | huyện        | 0.60         |
| 3         | Trạm y tế Hưng Điền A                                                   | 0.20          | 0.00         | 0.20          | Hưng Điền A                                                  | huyện        | 0.12         |
| 4         | Công viên nước TT Vĩnh Hưng                                             | 0.60          | 0.00         | 0.60          | Thị trấn Vĩnh Hưng                                           | huyện        | 2.40         |
| 5         | Quy hoạch mở rộng khu dân cư Bảo Sậy                                    | 0.80          | 0.00         | 0.80          | Thị trấn Vĩnh Hưng                                           | tỉnh         | 3.20         |
| 6         | Bãi rác huyện Vĩnh Hưng                                                 | 7.50          | 2.50         | 5.00          | Thái Bình Trung                                              | tỉnh         | 2.00         |
| <b>IV</b> | <b>HUYỆN CHÂU THÀNH</b>                                                 | <b>67.71</b>  | <b>0.18</b>  | <b>67.53</b>  |                                                              |              | <b>92.44</b> |
| <b>A</b>  | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b> | <b>50.00</b>  | <b>0.00</b>  | <b>50.00</b>  |                                                              |              | <b>73.00</b> |
|           | Cụm công nghiệp Phước Tân Hưng                                          | 50.00         |              | 50.00         | Phước Tân Hưng                                               | Doanh nghiệp | 73.00        |
| <b>B</b>  | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>                                      | <b>17.71</b>  | <b>0.18</b>  | <b>17.53</b>  |                                                              |              | <b>19.44</b> |
| 1         | Trường mẫu giáo Thanh Phú Long                                          | 0.36          | 0.11         | 0.25          | Thanh Phú Long                                               | Vốn huyện    | 0.65         |
| 2         | Trường mẫu giáo Phước Tân Hưng                                          | 0.27          | 0.07         | 0.20          | Phước Tân Hưng                                               | Vốn huyện    | 0.50         |
| 3         | Trung tâm văn hóa thể thao xã Phú Ngãi Trị                              | 0.15          |              | 0.15          | Phú Ngãi Trị                                                 | Vốn huyện    | 0.56         |
| 4         | Di tích căn cứ Phân khu ủy và Bộ tư lệnh phân khu III                   | 0.20          |              | 0.20          | Thuận Mỹ                                                     | Vốn tỉnh     | 0.20         |
| 5         | Mở rộng đường ấp 1 Hòa Phú                                              | 0.28          |              | 0.28          | Hòa Phú                                                      | Vận động     | 0.27         |
| 6         | Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 827A                                        | 0.39          |              | 0.39          | Vĩnh Công                                                    | Vận động     | 4.00         |
| 7         | Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 827A                                        | 0.04          |              | 0.04          | Hiệp Thạnh                                                   | Vận động     | 0.37         |
| 8         | Xây dựng trạm biến áp 110KV-63KVA                                       | 0.94          |              | 0.94          | Dương Xuân Hội                                               | TW           | 2.00         |
| 9         | Đê bao ấp 6 Phước Tân Hưng                                              | 1.20          |              | 1.20          | Phước Tân Hưng                                               | Vốn tỉnh     | 1.00         |
| 10        | Kênh Hòa Phú                                                            | 4.56          |              | 4.56          | Hòa Phú<br>Bình Quới                                         | TW           | 3.10         |
| 11        | Kênh 30/4                                                               | 5.89          |              | 5.89          | An Lục Long<br>Thanh Phú Long<br>Thuận Mỹ                    | TW           | 4.20         |
| 12        | Rạch Bà Lý 3                                                            | 0.23          |              | 0.23          | Thị trấn Tâm Vu<br>Dương Xuân Hội<br>Long Trị<br>An Lục Long | TW           | 0.30         |
| 13        | Rạch Trâm                                                               | 3.20          |              | 3.20          | An Lục Long                                                  | TW           | 2.30         |
| <b>V</b>  | <b>HUYỆN ĐỨC HƯ</b>                                                     | <b>144.96</b> | <b>27.16</b> | <b>117.80</b> |                                                              |              | <b>80.16</b> |
| <b>A</b>  | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b> | <b>0.00</b>   | <b>0.00</b>  | <b>0.00</b>   |                                                              |              |              |
| <b>B</b>  | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>                                      | <b>144.96</b> | <b>27.16</b> | <b>117.80</b> |                                                              |              | <b>80.16</b> |
| 1         | Đất trụ sở                                                              | 2.20          | 0.00         | 2.20          |                                                              |              | 1.67         |



| (1)      | (2)                                                                                   | (3)=(4)+(5)  | (4)          | (5)          | (7)                             | (8)      | (9)          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------------------------|----------|--------------|
| 1.1      | Trung tâm bồi dưỡng chính trị                                                         | 1.20         |              | 1.20         | TT. Đồng Thành                  | huyện    | 0.67         |
| 1.2      | Trụ sở UBND thị trấn                                                                  | 1.00         |              | 1.00         | TT. Đồng Thành                  | huyện    | 1.00         |
| <b>2</b> | <b>Đất giao thông</b>                                                                 | <b>89.43</b> | <b>17.00</b> | <b>72.43</b> |                                 |          | <b>59.20</b> |
| 2.1      | Đường tỉnh 838 - kênh Trường học (Khu phố 3)                                          | 0.30         |              | 0.30         | TT. Đồng Thành                  | Vận động | 0.30         |
| 2.2      | Đường cầu ông Phụng đến kênh Bà Mùi                                                   | 0.48         |              | 0.48         | Mỹ Thạnh Bắc                    | Vận động | 0.24         |
| 2.3      | Đường ĐT838 đến đường T.19                                                            | 0.58         |              | 0.58         | Mỹ Thạnh Bắc                    | Vận động | 0.29         |
| 2.4      | Đường Chợ Tóc (ĐT838 - Voi Đình)                                                      | 3.05         | 1.98         | 1.07         | Mỹ Quý Tây                      | Vận động | 0.54         |
| 2.5      | Đường Giồng Bún                                                                       | 1.54         | 0.95         | 0.59         | Mỹ Quý Tây                      | Vận động | 0.30         |
| 2.6      | Nâng cấp láng nhựa đường UBND xã Bình Thành (ấp 2)                                    | 2.03         | 0.85         | 1.18         | Bình Thành                      | Vận động | 0.59         |
| 2.7      | Đường kênh Diên điển đến kênh Lô ghe dưới (ấp 4)                                      | 3.54         | 1.40         | 2.14         | Bình Thành                      | Vận động | 1.07         |
| 2.8      | Đường Thủ Thừa-Bình Thành-Hòa Khánh                                                   | 42.11        | 4.50         | 37.61        | Bình Hòa Nam<br>- Bình Thành    | Tỉnh     | 40.00        |
| 2.9      | Đường MTD-BHB (Từ ngã 3 đường Mỹ Thành-<br>Kênh Rạch bọng)                            | 4,6          |              | 4,6          | Mỹ Thạnh Đông -<br>Bình Hòa Bắc | Tỉnh     | 2.70         |
| 2.10     | Nâng cấp láng nhựa đường Cây Gáo - ngã năm                                            | 4.60         | 2.00         | 2.60         | Bình Thành                      | Vận động | 1.30         |
| 2.11     | Đường Tràm Bò                                                                         | 2.42         | 1.00         | 1.42         | Bình Thành                      | Vận động | 0.75         |
| 2.12     | Nâng cấp mở rộng đường ấp 1                                                           | 1.53         | 0.70         | 0.83         | Bình Thành                      | Vận động | 0.42         |
| 2.13     | Đường cấp kênh Trà Cú Thượng (ấp 3)                                                   | 2.60         | 1.30         | 1.30         | Bình Thành                      | Vận động | 0.65         |
| 2.14     | Đường UBND xã đến kênh Địa Sậy (ấp 2)                                                 | 1.75         | 0.50         | 1.25         | Bình Thành                      | Vận động | 0.63         |
| 2.15     | Nâng cấp trải đá đường Cây xoài (ấp 1)                                                | 1.83         | 0.90         | 0.93         | Bình Thành                      | Vận động | 0.47         |
| 2.16     | Nâng cấp trải đá đường nhà ông 6 Sang - nhà ông Minh                                  | 1.33         | 0.50         | 0.83         | Bình Thành                      | Vận động | 0.42         |
| 2.17     | Mở rộng đường Bộ Xô (ấp 3)                                                            | 0.80         |              | 0.80         | Bình Hòa Hưng                   | Vận động | 0.40         |
| 2.18     | Mở rộng đường 61 (ấp 3, 4)                                                            | 2.48         |              | 2.48         | Bình Hòa Hưng                   | Vận động | 0.14         |
| 2.19     | Nâng cấp đường từ nhà ông Thành đến chốt dân quân<br>(ấp Vinh)                        | 0.36         |              | 0.36         | Mỹ Thạnh Tây                    | Vận động | 0.18         |
| 2.20     | Nâng cấp đường khu vực nhà ông Út Cò (ấp Voi)                                         | 0.16         |              | 0.16         | Mỹ Thạnh Tây                    | Vận động | 0.08         |
| 2.21     | Nâng cấp trải đá từ nhà 6 Gầm đến tập đoàn 10 (ấp Vinh)                               | 10.88        |              | 10.88        | Mỹ Thạnh Tây                    | Vận động | 5.44         |
| 2.22     | Đường nhà ông Lê (ấp 4)                                                               | 0.48         |              | 0.48         | Mỹ Thạnh Đông                   | Vận động | 0.24         |
| 2.23     | Nâng cấp trải đá 0-4 (đường ấp 6)                                                     | 0.67         | 0.42         | 0.25         | Mỹ Thạnh Đông                   | Vận động | 0.13         |
| 2.24     | Đường Mỹ Thạnh Đông-Mỹ Bình (Mở rộng đoạn trường<br>Tiểu học ấp 5 đến nhà ông Cường ) | 0.38         |              | 0.38         | Mỹ Thạnh Đông                   | Vận động | 0.19         |
| 2.25     | Đường giao thông nông thôn tuyến số 15 ấp 3                                           | 3.00         |              | 3.00         | Bình Hòa Nam                    | Vận động | 1.50         |



| (1)      | (2)                                                                                 | (3)=(4)+(5)  | (4)         | (5)          | (7)            | (8)      | (9)          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|----------------|----------|--------------|
| 2.26     | Đường giao thông nông thôn tuyến số 14 ấp 3                                         | 0.53         |             | 0.53         | Bình Hòa Nam   | Vận động | 0.27         |
| <b>3</b> | <b>Đất thủy lợi</b>                                                                 | <b>42.37</b> | <b>8.52</b> | <b>33.85</b> |                |          | <b>13.73</b> |
| 3.1      | Mở rộng kênh nhà ông 9 Thới                                                         | 0.60         |             | 0.60         | TT. Đông Thành | Vận động | 0.70         |
| 3.2      | Mở rộng kênh nhánh Rạch Cối                                                         | 0.80         |             | 0.80         | TT. Đông Thành | Vận động | 0.49         |
| 3.3      | Mở rộng kênh xáng Rạch Bần nổi dài (ấp An Hòa)                                      | 0.97         |             | 0.97         | Bình Hòa Bắc   | Vận động | 0.48         |
| 3.4      | Kênh Giồng Bún (ấp 3, 4)                                                            | 2.03         | 1.65        | 0.38         | Mỹ Quý Tây     | Vận động | 0.19         |
| 3.5      | Nạo vét kênh từ nhà ông 6 Chi đến kênh Ma Reng (ấp 2)                               | 4.15         | 1.65        | 2.50         | Bình Thành     | Vận động | 1.20         |
| 3.6      | Nạo vét kênh TNXP kết hợp san sửa bờ kênh (kênh Rạch Tràm - Mỹ Bình đến kênh lô 9 ) | 12.40        | 4.40        | 8.00         | Bình Thành     | Vận động | 0.40         |
| 3.7      | Nạo vét kênh 9 Miếu (ấp 4)                                                          | 1.96         | 0.50        | 1.46         | Bình Thành     | Vận động | 0.73         |
| 3.8      | Xây giếng nước sạch nhà ông 5 Minh (ấp Vinh)                                        | 0.02         |             | 0.02         | Mỹ Thạnh Tây   | Vận động | 0.01         |
| 3.9      | Nạo vét kênh từ nhà ông Sum đến kênh Mỹ Bình                                        | 0.50         |             | 0.50         | Mỹ Thạnh Tây   | Vận động | 0.25         |
| 3.10     | Nạo vét kênh chợ bà Mùi đến kênh rạch Góc (ấp 3)                                    | 3.86         |             | 3.86         | Mỹ Thạnh Bắc   | Vận động | 1.93         |
| 3.11     | Giếng nước ấp 2 (nhà ông 9 Chiều)                                                   | 0.02         |             | 0.02         | Mỹ Thạnh Đông  | Vận động | 0.01         |
| 3.12     | Kênh Tám Tấn Anh (ấp 2)                                                             | 0.62         | 0.20        | 0.42         | Mỹ Thạnh Đông  | Vận động | 0.27         |
| 3.13     | Kênh ba Trội - nhà ông 2 He (ấp 6)                                                  | 2.23         | 0.13        | 2.10         | Mỹ Thạnh Đông  | Vận động | 1.00         |
| 3.14     | Nạo vét kênh kết hợp làm đường 02 bên (kênh bà Đội ấp 1)                            | 0.02         |             | 0.02         | Bình Hòa Nam   | Vận động | 0.93         |
| 3.15     | Nạo vét kênh kết hợp làm đường 02 bên (kênh Chùa ấp 2)                              | 1.90         |             | 1.90         | Bình Hòa Nam   | Vận động | 1.20         |
| 3.16     | Nạo vét kênh kết hợp làm đường 02 bên (Rạch Miếu ấp 2)                              | 2.39         |             | 2.39         | Bình Hòa Nam   | Vận động | 0.63         |
| 3.17     | Giếng nước ấp 2                                                                     | 1.25         |             | 1.25         | Bình Hòa Nam   | Vận động | 0.01         |
| 3.18     | Nạo vét kênh cửa Gà Mướp ( từ 3 Dồn - MTB )                                         | 1.70         |             | 1.70         | Mỹ Quý Đông    | Vận động | 0.85         |
| 3.19     | Kênh B4                                                                             | 2.10         |             | 2.10         | Mỹ Quý Đông    | Vận động | 0.95         |
| 3.20     | Kênh Khám đường                                                                     | 0.61         |             | 0.61         | Mỹ Quý Đông    | Vận động | 0.30         |
| 3.21     | Kênh Nội đồng Chùm Mòi                                                              | 2.23         |             | 2.23         | Mỹ Quý Đông    | Vận động | 1.20         |
| 3.22     | Trạm cấp nước khu kênh Gây (ấp 3)                                                   | 0.02         |             | 0.02         | Bình Hòa Hưng  | Vận động | 0.01         |
| <b>4</b> | <b>Đất văn hóa</b>                                                                  | <b>0.59</b>  | <b>0.00</b> | <b>0.59</b>  |                |          | <b>0.30</b>  |
| 4.1      | Nhà văn hóa ấp 5                                                                    | 0.13         |             | 0.13         | Mỹ Thạnh Bắc   | Huyện    | 0.07         |
| 4.2      | Nhà văn hóa ấp An Hòa (ấp An Hòa)                                                   | 0.10         |             | 0.10         | Bình Hòa Bắc   | Huyện    | 0.05         |
| 4.3      | Nhà văn hóa ấp Tân Hòa (ấp Tân Hòa)                                                 | 0.19         |             | 0.19         | Bình Hòa Bắc   | Huyện    | 0.10         |
| 4.4      | Nhà văn hóa khu phố 2 (Khu phố 2)                                                   | 0.05         |             | 0.05         | TT. Đông Thành | Huyện    | 0.03         |
| 4.5      | Nhà văn hóa ấp 6                                                                    | 0.02         |             | 0.02         | Mỹ Quý Tây     | Huyện    | 0.01         |
| 4.6      | Nhà văn hóa ấp Mỹ Lợi                                                               | 0.02         |             | 0.02         | Mỹ Thạnh Tây   | Huyện    | 0.01         |
| 4.7      | Nhà Văn hóa ấp 6                                                                    | 0.04         |             | 0.04         | Mỹ Thạnh Đông  | Huyện    | 0.02         |



| (1)       | (2)                                                                          | (3)=(4)+(5)  | (4)         | (5)          | (7)                 | (8)          | (9)          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|---------------------|--------------|--------------|
| 4.8       | Nhà Văn hóa ấp 3                                                             | 0.04         |             | 0.04         | Mỹ Thạnh Đông       | Huyện        | 0.02         |
| <b>5</b>  | <b>Đất y tế</b>                                                              | <b>0.21</b>  | <b>0.00</b> | <b>0.21</b>  | <b>0.21</b>         | <b>0.21</b>  | <b>0.21</b>  |
| 5.1       | Trạm Y Tế xã Bình Hòa Bắc (ấp Hòa Tây)                                       | 0.21         |             | 0.21         | Bình Hòa Bắc        | Huyện        | 0.07         |
| <b>6</b>  | <b>Đất giáo dục</b>                                                          | <b>3.83</b>  | <b>1.64</b> | <b>2.19</b>  |                     |              | <b>4.38</b>  |
| 6.1       | Trường mầm non Hoa Hồng (ấp Tân Hòa)                                         | 0.45         |             | 0.45         | Bình Hòa Bắc        | Doanh nghiệp | 0.25         |
| 6.2       | Trường THCS và THPT Mỹ Quý                                                   | 2.42         | 1.64        | 0.78         | Mỹ Quý Tây          | Huyện        | 3.00         |
| 6.3       | Trường mầm non Rạng Đông (ấp 2)                                              | 0.30         |             | 0.30         | Mỹ Quý Đông         | Huyện        | 0.40         |
| 6.4       | Trường mầm non Sơn Ca (ấp 5)                                                 | 0.40         |             | 0.40         | Mỹ Thạnh Bắc        | Huyện        | 0.60         |
| 6.5       | Trường Mẫu giáo ấp 4                                                         | 0.26         |             | 0.26         | Mỹ Thạnh Đông       | Doanh nghiệp | 0.13         |
| <b>7</b>  | <b>Đất chợ</b>                                                               | <b>0.53</b>  | <b>0.00</b> | <b>0.53</b>  |                     |              | <b>0.55</b>  |
| 7.1       | Xây mới chợ Bình Thành                                                       | 0.53         |             | 0.53         | Bình Thành          | Doanh nghiệp | 0.55         |
| <b>8</b>  | <b>Đất khu xử lý chất thải</b>                                               | <b>5.80</b>  | <b>0.00</b> | <b>5.80</b>  |                     |              | <b>0.13</b>  |
| 8.1       | Khu xử lý chất thải ấp 1                                                     | 5.80         |             | 5.80         | Mỹ Thạnh Bắc        | Doanh nghiệp | 0.13         |
| <b>VI</b> | <b>THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG</b>                                                     | <b>91.50</b> | <b>0.00</b> | <b>91.50</b> |                     |              | <b>62.54</b> |
| <b>A</b>  | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b>      | <b>25.65</b> | <b>0.00</b> | <b>25.65</b> |                     |              | <b>22.10</b> |
| 1         | Đường tuần tra biên giới                                                     | 1.10         |             | 1.10         | Bình Tân            | TW           | 3.06         |
| 2         | Đường từ Cụm dân cư xã Bình Tân đến<br>tuần tra Biên giới                    | 6.80         |             | 6.80         | Bình Hiệp, Bình Tân | Tỉnh         | 0.50         |
| 3         | Xây dựng trụ sở ấp văn hóa xã Bình Tân (điểm ấp Mới)                         | 0.0200       |             | 0.02         | Bình Tân            | Tỉnh         | 0.01         |
| 4         | Bờ Kê Thị trấn Mộc Hóa(giai đoạn 4)                                          | 0.1114       |             | 0.11         | Phường 2            | TW           | 0.33         |
| 5         | Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế Long An giai đoạn 1                             | 11.61        |             | 11.61        | Bình Hiệp           | TW           | 6.97         |
| 6         | Trụ sở UBND Phường 3 - Thị xã Kiến Tường                                     | 0.0654       |             | 0.07         | Phường 3            | Tỉnh         | 0.05         |
| 7         | Trường THCS xã Thạnh Trị                                                     | 1            |             | 1.00         | Thạnh Trị           | Tỉnh         | 0.60         |
| 8         | Trường Tiểu học phường 3                                                     | 0.0608       |             | 0.06         | Phường 3            | Tỉnh         | 0.04         |
| 9         | Trạm y tế phường 2                                                           | 0.1000       |             | 0.10         | Phường 2            | Tỉnh         | 0.06         |
| 10        | Trạm y tế phường 3                                                           | 0.1000       |             | 0.10         | Phường 3            | Tỉnh         | 0.06         |
| 11        | Trụ sở UBND xã Tuyền Thạnh                                                   | 0.0654       |             | 0.07         | Tuyền Thạnh         | Tỉnh         | 0.04         |
| 12        | Mở rộng trụ sở UBND xã Bình Tân                                              | 0.2          |             | 0.20         | Bình Tân            | Tỉnh         | 0.01         |
| 13        | Nạo vét kết hợp đắp đê, làm đường từ Cầu Cá rô đến đường<br>Huỳnh Việt Thanh | 0.7          |             | 0.70         | Phường 1            | Vận động     | 0.42         |
| 14        | Dự án Kênh 61                                                                | 2.8625       |             | 2.86         | Thạnh Trị           | TW           | 0.69         |
| 15        | Bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất Khu dân cư Bến<br>xe Phường 3    | 11.96        |             | 11.96        | Phường 3            | Tỉnh         | 8.97         |
| 16        | Trạm 110kV Vĩnh Hưng và đường dây 110kV Mộc Hóa -<br>Vĩnh Hưng               | 0.50         |             | 0.50         | Phường 2            | TW           | 0.30         |



| (1)         | (2)                                                                     | (3)=(4)+(5)  | (4)         | (5)          | (7)                       | (8)   | (9)          |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|---------------------------|-------|--------------|
| <b>B</b>    | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>                                      | <b>65.85</b> | <b>0.00</b> | <b>65.85</b> |                           |       | <b>40.43</b> |
| 1           | Chợ Thanh Trị                                                           | 0.4431       |             | 0.44         | Thanh Trị                 | Tỉnh  | 0.27         |
| 2           | Đường Lê Quý Đôn                                                        | 0.1985       |             | 0.20         | Phường 1                  | TX    | 0.12         |
| 3           | Mở rộng cụm dân cư Cầu Dây(phía nam đường số 11B)                       | 0.5101       |             | 0.51         | Phường 3                  | TX    | 0.31         |
| 4           | Nghĩa Trang nhân dân ấp 3 xã Thanh Trị                                  | 0.2085       |             | 0.21         | Thanh Trị                 | TX    | 0.09         |
| 5           | Khu dân cư Sân bay nối dài đến kênh Huyện Ủy                            | 12.5067      |             | 12.51        | Phường 1                  | TX    | 7.50         |
| 6           | Đường vào Làng Thương Phế Binh cũ                                       | 0.30         |             | 0.30         | Phường 2                  | TX    | 0.23         |
| 7           | Mở rộng khu dân cư xã Bình Hiệp                                         | 17.21        |             | 17.21        | Bình Hiệp                 | TX    | 7.74         |
| 8           | Mở rộng cụm dân cư Bắc Chan xã Tuyên Thạnh                              | 0.56         |             | 0.56         | Tuyên Thạnh               | TX    | 0.25         |
| 9           | Mở rộng khu dân cư cấp kênh 79 xã Thanh Hưng                            | 0.4722       |             | 0.47         | Thanh Hưng                | TX    | 0.28         |
| 10          | Mở rộng CDC khu phố 5                                                   | 7.57         |             | 7.57         | Phường 2                  | TX    | 4.54         |
| 11          | Cụm dân cư bờ đông kênh Cửa Đông                                        | 18.1936      |             | 18.19        | Phường 2                  | TX    | 13.65        |
| 12          | Đường cấp trường THPT Mộc Hóa (từ đường Lê Lợi đến KDC Sân bay)         | 0.6775       |             | 0.68         | Phường 1                  | TX    | 0.41         |
| 13          | Mở rộng Hẻm Võ Tánh                                                     | 0.017        |             | 0.02         | Phường 1                  | TX    | 0.85         |
| 14          | CDC khu phố 8                                                           | 6.99         |             | 6.99         | Phường 2                  | Tỉnh  | 4.19         |
| <b>VII</b>  | <b>HUYỆN MỘC HÓA</b>                                                    | <b>82.52</b> | <b>0.00</b> | <b>82.52</b> |                           |       | <b>60.09</b> |
| 1           | Đường tuần tra Biên giới                                                | 29.49        |             | 29.49        | Bình Hòa Tây - Bình Thạnh | TW    | 18.87        |
| 2           | Khu Bệnh viện                                                           | 4.27         |             | 4.27         | Bình Phong Thạnh          | Tỉnh  | 3.51         |
| 3           | Khu hành chính giai đoạn 2                                              | 6.10         |             | 6.10         | Bình Phong Thạnh          | Tỉnh  | 5.69         |
| 4           | Khu đường đôi khu hành chính                                            | 18.77        |             | 18.77        | Bình Phong Thạnh          | Tỉnh  | 13.57        |
| 5           | Mở rộng Đường liên huyện (QL 62 - Trung tâm hành chính)                 | 3.04         |             | 3.04         | Tân Thành                 | Tỉnh  | 2.80         |
| 6           | Khu TĐC và nhà ở cho CBCC                                               | 6.10         |             | 6.10         | Bình Phong Thạnh          | Huyện | 5.70         |
| 7           | Tuyến dân cư và lộ cấp Kênh Trục                                        | 6.21         |             | 6.21         | Tân Thành                 | Huyện | 3.98         |
| 8           | Trung tâm VH-TT xã Tân Thành                                            | 0.33         |             | 0.33         | Tân Thành                 | Huyện | 0.63         |
| 9           | Trường THCS xã Bình Hòa Trung (điểm ấp Bình Nam)                        | 0.13         |             | 0.13         | Bình Hòa Trung            | Huyện | 0.11         |
| 10          | Trường Mẫu giáo xã Bình Hòa Đông (điểm Bình Hòa Trung)                  | 0.10         |             | 0.10         | Bình Hòa Đông             | Huyện | 0.12         |
| 11          | Bến xe                                                                  | 2.16         |             | 2.16         | Bình Phong Thạnh          | Huyện | 3.72         |
| 12          | Khu chợ, phố chợ                                                        | 5.82         |             | 5.82         | Bình Phong Thạnh          | Huyện | 1.38         |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN TÂN HƯNG</b>                                                   | <b>18.10</b> | <b>0.00</b> | <b>18.10</b> |                           |       |              |
| <b>A</b>    | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b> | <b>63.92</b> | <b>0.00</b> | <b>63.92</b> |                           |       | <b>15.32</b> |
| 1           | Đất thủy lợi                                                            | 62.06        |             | 62.06        |                           |       | 14.89        |



| (1)  | (2)                                                                                         | (3)=(4)+(5) | (4) | (5)  | (7)                             | (8)      | (9)  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----|------|---------------------------------|----------|------|
| 2.1  | Nạo vét kênh Địa Việt, kết hợp san sửa bờ Tây (Kênh Hồng Ngự - Kênh Tân Thành Lò Gạch)      | 2.78        |     | 2.78 | Hưng Thạnh                      | Vận động | 0.67 |
| 2.2  | Sửa chữa bờ Bắc Kênh Hồng Ngự (kênh Địa Việt- ranh Đồng Tháp)                               | 0.88        |     | 0.88 | Hưng Thạnh                      | Vận động | 0.21 |
| 2.3  | Nạo vét Kênh T5, kết hợp sửa chữa bờ kênh (Kênh 79 - ranh huyện Vĩnh Hưng)                  | 6.00        |     | 6.00 | Hưng Thạnh, Thạnh Hưng, Hưng Hà | Vận động | 1.44 |
| 2.4  | Nạo vét kênh T3, kết hợp san sửa bờ Bắc (Kênh Hồng Ngự - Kênh Tân Thành Lò Gạch)            | 1.50        |     | 1.50 | Hưng Thạnh, Thạnh Hưng          | Vận động | 0.36 |
| 2.5  | Sửa chữa bờ Kênh T1 (Kênh Ranh đến Kênh Lê Văn Khương)                                      | 0.85        |     | 0.85 | Hưng Điền B                     | Vận động | 0.20 |
| 2.6  | Nạo vét kênh 79 (đoạn kênh Cái Cỏ - kênh Hồng Ngự)                                          | 2.00        |     | 2.00 | Hưng Điền B                     | Vận động | 0.48 |
| 2.7  | Nạo vét Kênh T5B, kết hợp sửa chữa bờ kênh (Kênh 79 - ranh huyện Vĩnh Hưng)                 | 2.00        |     | 2.00 | Hưng Điền B, Hưng Hà            | Vận động | 0.48 |
| 2.8  | Sửa chữa bờ Bắc Kênh Tân Thành - Lò Gạch (Kênh T7) (Kênh Sông Trăng - ranh huyện Vĩnh Hưng) | 2.00        |     | 2.00 | Hưng Hà                         | Vận động | 0.48 |
| 2.9  | Nạo vét, san sửa bờ Kênh T2 (Đoạn Kênh Lâm trường - Cái Sách)                               | 5.06        |     | 5.06 | Vĩnh Châu A                     | Vận động | 1.21 |
| 2.10 | Nạo vét Kênh T1 liên 3 xã, kết hợp san sửa bờ kênh (Đoạn Cái Sách - 7 Thước)                | 5.00        |     | 5.00 | Vĩnh Châu A                     | Vận động | 1.20 |
| 2.11 | Sửa chữa bờ Kênh 79 (đoạn kênh Nông nghiệp 2 - Kênh ranh Lâm Trường)                        | 1.63        |     | 1.63 | Vĩnh Châu A                     | Vận động | 0.39 |
| 2.12 | Sửa chữa bờ Kênh Nông nghiệp 2 (đoạn k 79 - Kênh T2)                                        | 1.81        |     | 1.81 | Vĩnh Châu A                     | Vận động | 0.44 |
| 2.13 | Nạo vét Kênh Ngang kết hợp sửa bờ kênh (Đoạn từ Rạch Cái Sách - Kênh 79)                    | 3.00        |     | 3.00 | Vĩnh Đại                        | Vận động | 0.72 |
| 2.14 | Nạo vét Kênh 63, kết hợp san sửa bờ Tây (Kênh 79 - Kênh Dương Văn Dương)                    | 4.25        |     | 4.25 | Vĩnh Đại, Vĩnh Bửu              | Vận động | 1.02 |
| 2.15 | Sửa chữa bờ Kênh 1/6 (đoạn Kênh 79 - Kênh 7 Thước)                                          | 3.75        |     | 3.75 | Vĩnh Đại, Vĩnh Bửu              | Vận động | 0.90 |
| 2.16 | Nạo vét Kênh 4M, kết hợp sửa chữa bờ kênh (Kênh Ngang - Kênh 63)                            | 4.06        |     | 4.06 | Vĩnh Bửu                        | Vận động | 0.97 |
| 2.17 | Kênh Đường Xe                                                                               | 7.00        |     | 7.00 | Vĩnh Thạnh                      | Vận động | 1.68 |
| 2.18 | Nạo vét Kênh Lâm Trường B (Kênh Thầu - Kênh T2)                                             | 2.00        |     | 2.00 | Vĩnh Thạnh                      | Vận động | 0.48 |
| 2.19 | Sửa chữa bờ Bắc Kênh Hồng Ngự (Sông VCT- rạch Bàu Chứa)                                     | 3.75        |     | 3.75 | Vĩnh Thạnh                      | Vận động | 0.90 |
| 2.20 | Sửa chữa bờ Kênh Cà Môn (hai bên)                                                           | 1.50        |     | 1.50 | Vĩnh Thạnh                      | Vận động | 0.36 |
| 2.21 | Nạo vét nhánh rẽ rạch Cái Sách, kết hợp san sửa bờ bao (Sông VCT - Kênh Thầu)               | 1.25        |     | 1.25 | Vĩnh Lợi                        | Vận động | 0.30 |



| (1)      | (2)                                                   | (3)=(4)+(5)   | (4)         | (5)           | (7)                     | (8)      | (9)          |
|----------|-------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|-------------------------|----------|--------------|
| <b>3</b> | <b>Đất giao thông</b>                                 | <b>0.06</b>   |             | <b>0.06</b>   |                         |          | <b>0.03</b>  |
| 3.1      | Đường tỉnh 831 (Tân Hưng - ranh Đồng Tháp)            | 0.06          |             | 0.06          | Vĩnh Châu B             | Tỉnh     | 0.03         |
| <b>4</b> | <b>Đất giáo dục và đào tạo</b>                        | <b>1.80</b>   |             | <b>1.80</b>   |                         |          | <b>0.40</b>  |
| 4.1      | Trường THCS - THPT Hưng Diên B                        | 1.80          |             | 1.80          | Hưng Diên B             | Tỉnh     | 0.40         |
| <b>B</b> | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>                    | <b>114.18</b> | <b>0.00</b> | <b>114.18</b> |                         |          | <b>26.18</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất thủy lợi</b>                                   | <b>79.32</b>  |             | <b>79.32</b>  |                         |          | <b>19.04</b> |
| 1.1      | Nạo vét kết hợp đê Kênh 8/3 (đoạn K, Ngang - Kênh 63) | 2.03          |             | 2.03          | Vĩnh Bửu                | Vận động | 0.49         |
| 1.2      | Hậu Kênh 63 (đoạn Kênh Tư Sánh - Kênh 20/3)           | 1.86          |             | 1.86          | Vĩnh Bửu                | Vận động | 0.45         |
| 1.3      | Nạo vét Kênh sườn 7 Quốc                              | 1.88          |             | 1.88          | Vĩnh Châu A             | Vận động | 0.45         |
| 1.4      | Nạo vét Kênh Trấp Suôn                                | 2.36          |             | 2.36          | Vĩnh Châu A             | Vận động | 0.57         |
| 1.5      | Đê kênh Quân Khu 7                                    | 2.80          |             | 2.80          | Vĩnh Châu A             | Vận động | 0.67         |
| 1.6      | Đê kênh số 8                                          | 2.80          |             | 2.80          | Vĩnh Châu A             | Vận động | 0.67         |
| 1.7      | Đê kênh số 12                                         | 1.80          |             | 1.80          | Vĩnh Châu A             | Vận động | 0.43         |
| 1.8      | Đê kênh số 14                                         | 2.64          |             | 2.64          | Vĩnh Châu A             | Vận động | 0.63         |
| 1.9      | Đê kênh bờ trái ranh Vĩnh Châu A - Vĩnh Châu B        | 2.28          |             | 2.28          | Vĩnh Châu A             | Vận động | 0.55         |
| 1.10     | Nạo vét kênh kết hợp đắp đê Kênh Trầm Gò              | 1.50          |             | 1.50          | Vĩnh Đại                | Vận động | 0.36         |
| 1.11     | Đê kênh 7 Hò (đoạn kênh Ngang - kênh Đòn Dong)        | 0.28          |             | 0.28          | Vĩnh Đại                | Vận động | 0.07         |
| 1.12     | Đê kênh Giữa (kênh 5 Huế - kênh Cà Cay)               | 2.21          |             | 2.21          | Vĩnh Đại                | Vận động | 0.53         |
| 1.13     | Đê kênh 22/12 (đoạn kênh 1/6 - kênh 1/5)              | 2.21          |             | 2.21          | Vĩnh Đại                | Vận động | 0.53         |
| 1.14     | Đê kênh 1/5 (kênh 79 - kênh 6 Bô)                     | 2.87          |             | 2.87          | Vĩnh Đại                | Vận động | 0.69         |
| 1.15     | Đê kênh 5 Huế                                         | 1.68          |             | 1.68          | Vĩnh Đại                | Vận động | 0.40         |
| 1.16     | Đê kênh Gáo Xanh                                      | 2.88          |             | 2.88          | Vĩnh Đại                | Vận động | 0.69         |
| 1.17     | Đê kênh Đòn Dong                                      | 2.40          |             | 2.40          | Vĩnh Đại                | Vận động | 0.58         |
| 1.18     | Nạo vét kênh Cà Bát                                   | 4.00          |             | 4.00          | Vĩnh Thạnh              | Vận động | 0.96         |
| 1.19     | Đê bao kênh Cái Môn                                   | 2.80          |             | 2.80          | Vĩnh Thạnh              | Vận động | 0.67         |
| 1.20     | Đê bờ bắc kênh Hồng Ngự                               | 8.00          |             | 8.00          | Vĩnh Thạnh,<br>thị trấn | Vận động | 1.92         |
| 1.21     | Đê kênh 2 Phước                                       | 3.36          |             | 3.36          | Vĩnh Lợi                | Vận động | 0.81         |
| 1.22     | Máng bơm điện                                         | 3.20          |             | 3.20          | Vĩnh Châu B             | Vận động | 0.77         |
| 1.23     | Đê bao kênh Gò Thuyền                                 | 2.20          |             | 2.20          | Vĩnh Châu B             | Vận động | 0.53         |
| 1.24     | Kênh Đầu Ngăn 1 (KT1 - KT5)                           | 2.00          |             | 2.00          | Thạnh Hưng              | Vận động | 0.48         |
| 1.25     | Nạo vét kết hợp đê Kênh Cà Kéo                        | 2.00          |             | 2.00          | Thạnh Hưng              | Vận động | 0.48         |
| 1.26     | Nạo vét kênh Bình Trinh                               | 4.00          |             | 4.00          | Thạnh Hưng              | Vận động | 0.96         |
| 1.27     | Nạo vét kênh ranh ấp 2                                | 2.88          |             | 2.88          | Thạnh Hưng              | Vận động | 0.69         |
| 1.28     | Nạo vét kết hợp đê kênh Sông Trắng                    | 8.40          |             | 8.40          | Thạnh Hưng              | Vận động | 2.02         |
| <b>2</b> | <b>Đất giao thông</b>                                 | <b>31.28</b>  |             | <b>31.28</b>  |                         |          | <b>5.56</b>  |



| (1)       | (2)                                                                     | (3)=(4)+(5)   | (4)           | (5)          | (7)                                                                                                 | (8)      | (9)          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|
| 2.1       | Cầu Ngọn Lúa Ma                                                         | 0.30          |               | 0.30         | Vĩnh Lợi                                                                                            | huyện    | 0.15         |
| 2.2       | Mở rộng lộ bờ đông Kênh Ngang                                           | 4.45          |               | 4.45         | Vĩnh Đại                                                                                            | Vận động | 1.44         |
| 2.3       | Đường Kênh Ngang (Kênh 79 - Kênh Tư Sánh)                               | 2.00          |               | 2.00         | Vĩnh Đại                                                                                            | Vận động | 0.48         |
| 2.4       | Đường Kênh Ngang (Kênh Tư Sánh - Kênh 20/3)                             | 2.00          |               | 2.00         | Vĩnh Bửu                                                                                            | Vận động | 0.48         |
| 2.5       | Đường Kênh Ngang (Kênh 20/3 - Kênh 7 thước)                             | 2.00          |               | 2.00         | Vĩnh Bửu                                                                                            | Vận động | 0.48         |
| 2.6       | Đường Dương Văn Dương (Kênh Ngang - Kênh 63)                            | 4.00          |               | 4.00         | Vĩnh Bửu                                                                                            | Vận động | 0.96         |
| 2.7       | Đường Lộ 63 (Kênh 7 thước - kênh 79)                                    | 4.00          |               | 4.00         | Vĩnh Đại,<br>Vĩnh Bửu                                                                               | Vận động | 0.96         |
| 2.8       | Đường bờ tây kênh Sông Trăng                                            | 11.78         |               | 11.78        | Hưng Hà                                                                                             | Vận động | 0.43         |
| 2.9       | Cầu KT2                                                                 | 0.75          |               | 0.75         | Vĩnh Châu B                                                                                         | Vận động | 0.18         |
| <b>3</b>  | <b>Đất giáo dục và đào tạo</b>                                          | <b>1.19</b>   |               | <b>1.19</b>  |                                                                                                     |          | <b>0.60</b>  |
| 3.1       | Trường Tiểu học điểm 5 Quế                                              | 0.07          |               | 0.07         | Vĩnh Đại                                                                                            | huyện    | 0.04         |
| 3.2       | Trường Mầm non                                                          | 0.40          |               | 0.40         | Vĩnh Châu B                                                                                         | huyện    | 0.20         |
| 3.3       | Mở rộng Trường THCS Vĩnh Châu B                                         | 0.72          |               | 0.72         | Vĩnh Châu B                                                                                         | huyện    | 0.36         |
| <b>4</b>  | <b>Đất trụ sở cơ quan</b>                                               | <b>0.05</b>   |               | <b>0.05</b>  |                                                                                                     |          | <b>0.02</b>  |
| 4.1       | Trụ sở ấp Vĩnh An                                                       | 0.02          |               | 0.02         | Vĩnh Đại                                                                                            | huyện    | 0.01         |
| 4.2       | Trụ sở ấp Vĩnh Bửu                                                      | 0.02          |               | 0.02         | Vĩnh Đại                                                                                            | huyện    | 0.01         |
| 4.3       | Trụ sở ấp Cà Dăm                                                        | 0.01          |               | 0.01         | Vĩnh Đại                                                                                            | huyện    | 0.01         |
| <b>5</b>  | <b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>                             | <b>2.00</b>   |               | <b>2.00</b>  |                                                                                                     |          | <b>0.80</b>  |
| 5.1       | Đất thiết chế thể thao (sân bóng đá)                                    | 2.00          |               | 2.00         | Vĩnh Thạnh                                                                                          | huyện    | 0.80         |
| <b>6</b>  | <b>Đất ở tại nông thôn</b>                                              | <b>0.34</b>   |               | <b>0.34</b>  |                                                                                                     |          | <b>0.17</b>  |
| 6.1       | Xây dựng hạ tầng CDC vượt lũ                                            | 0.34          |               | 0.34         | Vĩnh Đại                                                                                            | huyện    | 0.17         |
| <b>IX</b> | <b>HUYỆN TÂN THẠNH</b>                                                  | <b>409.26</b> | <b>313.15</b> | <b>96.11</b> |                                                                                                     |          | <b>28.64</b> |
| <b>A</b>  | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b> | <b>60.06</b>  | <b>41.58</b>  | <b>18.48</b> |                                                                                                     |          | <b>5.36</b>  |
| 1         | Nạo vét kênh An phong - Mỹ Hòa - Bắc Đông trên địa bàn huyện Tân Thạnh  | 20.80         | 14.40         | 6.40         | Xã Tân Hòa,<br>Nhơn Ninh, Tân Ninh,<br>Tân Thạnh                                                    | TW       | 1.85         |
| 2         | Nạo vét kênh Đồng Tiến - Lagrange trên địa bàn huyện Tân Thạnh          | 39.26         | 27.18         | 12.08        | Xã Hậu Thạnh Tây,<br>Hậu Thạnh Đông,<br>Nhơn Hòa Lập, Tân<br>Lập, Nhơn Hòa và Thị<br>trần Tân Thạnh | TW       | 3.51         |
| <b>B</b>  | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>                                      | <b>349.20</b> | <b>271.57</b> | <b>77.63</b> |                                                                                                     |          | <b>23.28</b> |
| 1         | Trường Mầm Non Tân Ninh                                                 | 0.50          |               | 0.50         | xã Tân Ninh                                                                                         | Huyện    | 0.21         |
| 2         | Trường Mầm Non Tân Hoà                                                  | 0.13          |               | 0.13         | Xã Tân Hòa                                                                                          | Huyện    | 0.03         |



| (1) | (2)                                                                                             | (3)=(4)+(5) | (4)   | (5)  | (7)                                                    | (8)      | (9)  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|------|--------------------------------------------------------|----------|------|
| 3   | Trường Mầm Non Nhơn Ninh                                                                        | 0.20        |       | 0.20 | Xã Nhơn Ninh                                           | Huyện    | 0.21 |
| 4   | Trường Mầm Non Tân Bình                                                                         | 0.10        |       | 0.10 | Xã Tân Bình                                            | Huyện    | 0.18 |
| 5   | Trường Mầm Non Tân Thành                                                                        | 0.35        |       | 0.35 | xã Tân Thành                                           | Huyện    | 0.11 |
| 6   | Xây dựng mới trụ sở UBND xã Tân Thành                                                           | 0.35        |       | 0.35 | xã Tân Thành                                           | Huyện    | 0.42 |
| 7   | Xây dựng mới Trung Tâm VHTT xã Tân Thành                                                        | 0.30        |       | 0.30 | xã Tân Thành                                           | Huyện    | 0.40 |
| 8   | Xây dựng đường Đình Văn Phú (nối dài)                                                           | 2.50        | 0.18  | 2.32 | Thị trấn Tân Thạnh                                     | Vận động | 0.67 |
| 9   | Nạo vét kênh 63 (Kênh Thăng Tây), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn             | 14.00       | 10.64 | 3.36 | xã Hậu Thạnh Tây                                       | Vận động | 1.03 |
| 10  | Nạo vét Kênh Ba Mươi, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                         | 19.25       | 15.95 | 3.30 | xã Tân Hoà, xã Tân Bình                                | Vận động | 1.03 |
| 11  | Nạo vét kênh Bui Mới (kênh Kiềm), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn             | 9.00        | 7.20  | 1.80 | xã Nhơn Hòa Lập                                        | Vận động | 0.52 |
| 12  | Nạo vét Kênh 7 Thước, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                         | 27.00       | 21.60 | 5.40 | xã Bắc Hoà, Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hoà Lập, Tân Lập      | Vận động | 2.52 |
| 13  | Nạo vét kênh Hậu 7 Thước, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                     | 20.63       | 15.00 | 5.63 | Xã Bắc Hoà, Nhơn Hoà Lập, Tân Lập, Nhơn Hoà, Kiến Bình | Vận động | 1.46 |
| 14  | Nạo vét Kênh Quận nối dài (kênh Nông Nghiệp), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn | 6.00        | 4.80  | 1.20 | Xã Hậu Thạnh Đông                                      | Vận động | 0.35 |
| 15  | Nạo vét kênh 1000 Bắc, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                        | 16.15       | 13.30 | 2.85 | Thị Trấn, Kiến Bình                                    | Vận động | 0.71 |
| 16  | Nạo vét kênh 63, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                              | 15.45       | 12.36 | 3.09 | Xã Hậu Thạnh Đông, xã Hậu Thạnh Tây, Tân Thành         | Vận động | 0.84 |
| 17  | Nạo vét kênh 6000, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                            | 27.90       | 22.32 | 5.58 | xã Nhơn Ninh, Tân Ninh                                 | Vận động | 1.76 |
| 18  | Đê Phụng Thốt (Nạo vét kênh ISAFOS)                                                             | 4.40        | 2.32  | 2.08 | Xã Nhơn Hòa                                            | Vận động | 0.00 |
| 19  | Nạo vét kênh 2000 Nam, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                        | 12.90       | 10.32 | 2.58 | xã Nhơn Hoà Lập, xã Tân Lập                            | Vận động | 0.78 |
| 20  | Nạo vét kênh 1000 Đông, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                       | 6.90        | 5.10  | 1.80 | Xã Tân Bình                                            | Vận động | 0.43 |
| 21  | Nạo vét kênh Tráp, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                            | 2.79        | 2.14  | 0.65 | Xã Tân Hoà                                             | Vận động | 0.20 |



| (1) | (2)                                                                                        | (3)=(4)+(5) | (4)   | (5)  | (7)                                    | (8)      | (9)  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|------|----------------------------------------|----------|------|
| 22  | Nạo vét kênh Trần Công Vỉnh (Kênh Ba Tổ) kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn | 9.74        | 7.94  | 1.80 | Xã Tân Hoà                             | Vận động | 0.54 |
| 23  | Nạo vét kênh Tân Hoà (bờ Nam), kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn           | 7.34        | 5.80  | 1.54 | Xã Tân Hoà                             | Vận động | 0.48 |
| 24  | Nạo vét Kênh Chín Chiên, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                 | 3.60        | 2.40  | 1.20 | Xã Hậu Thanh Đông,<br>Hậu Thanh Tây    | Vận động | 0.31 |
| 25  | Nạo vét Kênh Hoà Tân, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                    | 12.60       | 10.08 | 2.52 | Xã Bắc Hoà                             | Vận động | 0.73 |
| 26  | Nạo vét Kênh 7 Lợp, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                      | 7.50        | 6.00  | 1.50 | Xã Bắc Hoà                             | Vận động | 0.43 |
| 27  | Nạo vét kênh 500, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                        | 7.00        | 5.50  | 1.50 | Xã Bắc Hoà                             | Vận động | 0.39 |
| 28  | Nạo vét kênh Trại Lòn, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                   | 17.28       | 14.40 | 2.88 | Xã Nhơn Ninh                           | Vận động | 0.95 |
| 29  | Nạo vét Kênh Cò Lớn, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                     | 6.80        | 5.60  | 1.20 | Xã Hậu Thanh Đông,<br>Xã Hậu Thanh Tây | Vận động | 0.31 |
| 30  | Nạo vét Kênh Quy, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                        | 9.00        | 7.20  | 1.80 | Xã Tân Lập, xã Nhơn<br>Hoà Lập         | Vận động | 0.48 |
| 31  | Nạo vét Kênh Chà, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                        | 3.00        | 2.40  | 0.60 | Xã Nhơn Hoà                            | Vận động | 0.14 |
| 32  | Nạo vét kênh 1000 Đông, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                  | 3.90        | 3.12  | 0.78 | Xã Nhơn Hoà                            | Vận động | 0.19 |
| 33  | Nạo vét Kênh C8 Cũ, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                      | 3.90        | 3.12  | 0.78 | Xã Kiến Bình                           | Vận động | 0.19 |
| 34  | Nạo vét Kênh Hậu Tây QL62, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn               | 7.50        | 6.00  | 1.50 | Xã Kiến Bình                           | Vận động | 0.36 |
| 35  | Nạo vét Kênh Hậu Nam QL62, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn               | 9.00        | 7.20  | 1.80 | Xã Kiến Bình                           | Vận động | 0.43 |
| 36  | Nạo vét kênh 1000 Đông, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                  | 6.90        | 5.52  | 1.38 | Xã Tân Bình                            | Vận động | 0.33 |
| 37  | Nạo vét Kênh 2000 Đông, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                  | 9.00        | 7.20  | 1.80 | Xã Tân Bình                            | Vận động | 0.43 |
| 38  | Nạo vét kênh 1000 Bắc, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                   | 7.50        | 6.00  | 1.50 | Xã Tân Bình                            | Vận động | 0.36 |
| 39  | Nạo vét Kênh 7 Thước Cũ, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn                 | 9.00        | 7.20  | 1.80 | Xã Hậu Thanh Tây                       | Vận động | 0.52 |



| (1)      | (2)                                                                        | (3)=(4)+(5)  | (4)         | (5)          | (7)               | (8)      | (9)          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------------|----------|--------------|
| 40       | Nạo vét kênh 500, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn        | 5.60         | 3.92        | 1.68         | Xã Kiến Bình      | Vận động | 0.40         |
| 41       | Nạo vét Kênh Đầu Ngàn, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn   | 10.20        | 8.16        | 2.04         | Xã Tân Thành      | Vận động | 0.61         |
| 42       | Nạo vét Kênh 27 tháng 3, kết hợp san sửa đê làm đường giao thông nông thôn | 6.00         | 3.58        | 2.42         | Xã Nhơn Ninh      | Vận động | 0.80         |
| 43       | Công trình xây mới trạm cấp nước ấp Hoàng Mai                              | 0.04         | 0.00        | 0.04         | Xã Hậu Thanh Đông | Huyện    | 0.01         |
| <b>X</b> | <b>HUYỆN THỦ THỪA</b>                                                      | <b>47.93</b> | <b>0.00</b> | <b>47.93</b> |                   |          | <b>82.95</b> |
| <b>A</b> | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b>    | <b>0.00</b>  | <b>0.00</b> | <b>0.00</b>  |                   |          | <b>0.00</b>  |
| <b>B</b> | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>                                         | <b>47.93</b> | <b>0.00</b> | <b>47.93</b> |                   |          | <b>82.95</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất giao thông</b>                                                      | <b>44.32</b> | <b>0.00</b> | <b>44.32</b> |                   |          | <b>64.98</b> |
| 1.1      | Cầu An Hòa và đường dẫn vào cầu                                            | 0.95         | 0.00        | 0.95         | Thị Trấn          | TW       | 8.70         |
| 1.2      | Cải tạo kênh Thủ Thừa                                                      | 2.40         | 0.00        | 2.40         | Thị Trấn          | TW       | 9.29         |
| 1.3      | Đường vào Trung tâm hành chính huyện Thủ Thừa                              | 4.30         | 0.00        | 4.30         | Thị Trấn          | Tỉnh     | 10.50        |
| 1.4      | Bờ kè chống sạt lở                                                         | 0.00         | 0.00        | 0.00         | Thị Trấn          | TW       | 13.00        |
| 1.5      | Đường nối vào đường Cao tốc và nhánh rẽ                                    | 1.50         | 0.00        | 1.50         | Nhị Thành         | Tỉnh     | 4.20         |
| 1.6      | Cải tạo sông Nguyễn Văn Tiếp                                               | 0.23         | 0.00        | 0.23         | Mỹ Phú            | TW       | 1.06         |
| 1.7      | Cải tạo kênh Thủ Thừa                                                      | 0.72         | 0.00        | 0.72         | Tân Thành         | TW       | 7.63         |
| 1.8      | Đường Thủ Thừa - Bình Thành - Hòa Khánh                                    | 10.12        | 0.00        | 10.12        | Tân Thành         | Tỉnh     | 4.80         |
| 1.9      | Đường Thủ Thừa - Bình Thành - Hòa Khánh                                    | 23.00        | 0.00        | 23.00        | Tân Lập           | Tỉnh     | 3.10         |
| 1.10     | Cải tạo kênh Thủ Thừa                                                      | 1.10         | 0.00        | 1.10         | Bình An           | TW       | 2.70         |
| <b>2</b> | <b>Đất năng lượng điện</b>                                                 | <b>0.38</b>  | <b>0.00</b> | <b>0.38</b>  |                   |          | <b>8.00</b>  |
| 2.1      | Đường điện 110Kv Long An 2-An Thạnh                                        | 0.08         | 0.00        | 0.08         | Bình Thạnh        | TW       | 8.00         |
| 2.2      | Đường điện 110Kv Long An 2-An Thạnh                                        | 0.20         | 0.00        | 0.20         | Nhị Thành         |          |              |
| 2.3      | Đường điện 110Kv Long An 2-An Thạnh                                        | 0.10         | 0.00        | 0.10         | Tân Thành         |          |              |
| <b>3</b> | <b>Đất cơ sở văn hóa</b>                                                   | <b>1.18</b>  | <b>0.00</b> | <b>1.18</b>  |                   |          | <b>2.30</b>  |
| 3.1      | Xây mới nhà văn hóa xã Mỹ Phú                                              | 0.25         | 0.00        | 0.25         | Mỹ Phú            | Huyện    | 0.70         |
| 3.2      | Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã                                          | 0.93         | 0.00        | 0.93         | Bình An           | Huyện    | 1.60         |
| <b>4</b> | <b>Đất cơ sở giáo dục</b>                                                  | <b>2.05</b>  | <b>0.00</b> | <b>2.05</b>  |                   |          | <b>7.67</b>  |
| 4.1      | Trường mẫu giáo Long Thạnh - 5 tuổi, điểm ấp 1                             | 0.11         | 0.00        | 0.11         | Long Thạnh        | Huyện    | 1.40         |
| 4.2      | Trường mẫu giáo Long Thạnh - 5 tuổi, điểm ấp 2                             | 0.22         | 0.00        | 0.22         | Long Thạnh        |          |              |
| 4.3      | Mở rộng tiểu học Long Thành                                                | 0.75         | 0.00        | 0.75         | Long Thành        | Huyện    | 1.00         |
| 4.4      | Trường mẫu giáo Long Thuận - 5 tuổi, điểm ấp 1                             | 0.11         | 0.00        | 0.11         | Long Thuận        | Huyện    | 0.77         |
| 4.5      | Trường mẫu giáo Long Thuận - 5 tuổi, điểm ấp 2                             | 0.36         | 0.00        | 0.36         | Long Thuận        |          |              |
| 4.6      | Trường tiểu học Tân Lập                                                    | 0.50         | 0.00        | 0.50         | Tân Lập           | Huyện    | 4.50         |



| (1)        | (2)                                                                     | (3)=(4)+(5)  | (4)         | (5)          | (7)                        | (8)      | (9)          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|----------------------------|----------|--------------|
| <b>XI</b>  | <b>HUYỆN TÂN TRƯ</b>                                                    | <b>7.31</b>  | <b>2.58</b> | <b>4.73</b>  |                            |          | <b>4.73</b>  |
|            | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b> | <b>7.31</b>  | <b>2.58</b> | <b>4.73</b>  |                            |          | <b>4.73</b>  |
| 1          | Mở rộng, nâng cấp ĐT 833D                                               | 4.91         | 2.58        | 2.33         | Xã Mỹ Bình, xã An Nhứt Tân | Tỉnh     | 2.33         |
| 2          | Cải tạo nâng cấp ĐT 833                                                 | 2.40         |             | 2.40         | Xã Nhứt Ninh               | Tỉnh     | 2.40         |
| <b>XII</b> | <b>HUYỆN CẦN ĐƯỚC</b>                                                   | <b>92.21</b> | <b>1.55</b> | <b>90.66</b> |                            |          | <b>29.46</b> |
| <b>A</b>   | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b> | <b>0.00</b>  | <b>0.00</b> | <b>0.00</b>  |                            |          |              |
| <b>B</b>   | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>                                      | <b>92.21</b> | <b>1.55</b> | <b>90.66</b> |                            |          | <b>29.46</b> |
| <b>1</b>   | <b>Đất trụ sở cơ quan</b>                                               | <b>1.58</b>  | <b>0.44</b> | <b>1.14</b>  |                            |          | <b>2.42</b>  |
| 1.1        | Mở rộng diện tích xây dựng bảo hiểm xã hội                              | 0.12         | 0.02        | 0.10         | TT Cần Đước                | TW       | 0.70         |
| 1.2        | Mở rộng Chi cục thi hành án dân sự                                      | 0.18         | 0.06        | 0.12         | TT Cần Đước                | TW       | 0.80         |
| 1.3        | Xây dựng trụ sở Công an, Xã đội xã Tân Trạch                            | 0.23         | 0.00        | 0.23         | Tân Trạch                  | Huyện    | 0.23         |
| 1.4        | Mở rộng Trung tâm hành chính xã Long Cang                               | 0.54         | 0.21        | 0.33         | Long Cang                  | Huyện    | 0.33         |
| 1.5        | Xã đội Long Sơn                                                         | 0.23         | 0.00        | 0.23         | Long Sơn                   | Huyện    | 0.23         |
| 1.6        | Mở rộng trụ sở UBND xã Long Hựu Đông                                    | 0.29         | 0.16        | 0.13         | Long Hựu Đông              | Huyện    | 0.13         |
| <b>2</b>   | <b>Đất năng lượng</b>                                                   | <b>6.00</b>  | <b>0.00</b> | <b>6.00</b>  |                            |          | <b>6.00</b>  |
| 2.1        | Xây dựng trạm biến áp 220KV Cần Đước và đường dây đầu nối               | 6.00         | 0.00        | 6.00         | Tân Trạch                  | TW       | 6.00         |
| <b>3</b>   | <b>Đất văn hóa</b>                                                      | <b>2.92</b>  | <b>0.00</b> | <b>2.92</b>  |                            |          | <b>2.22</b>  |
| 3.1        | Xây dựng TT Văn hóa thể thao và học tập cộng đồng                       | 0.12         | 0.00        | 0.12         | Long Định                  | Huyện    | 0.12         |
| 3.2        | Xây dựng TT Văn hóa thể thao và học tập cộng đồng                       | 2.70         | 0.00        | 2.70         | Long Sơn                   | Huyện    | 2.00         |
| 3.3        | Xây dựng bia xóm Trường xã Long Sơn                                     | 0.10         | 0.00        | 0.10         | Long Sơn                   | Huyện    | 0.10         |
| <b>5</b>   | <b>Đất giáo dục</b>                                                     | <b>5.87</b>  | <b>0.61</b> | <b>5.26</b>  |                            |          | <b>4.97</b>  |
| 5.1        | Trường THPT Long Cang                                                   | 3.29         | 0.00        | 3.29         | Long Cang                  | Tỉnh     | 3.00         |
| 5.2        | Mở rộng THCS Long Sơn                                                   | 0.32         | 0.00        | 0.32         | Long Sơn                   | Huyện    | 0.32         |
| 5.3        | Trường mẫu giáo Long Sơn                                                | 0.08         | 0.00        | 0.08         | Long Sơn                   | Huyện    | 0.08         |
| 5.4        | Mở rộng Trường trung học cơ sở xã Tân Ân                                | 0.67         | 0.30        | 0.37         | Tân Ân                     | Huyện    | 0.37         |
| 5.5        | Mở rộng trường mẫu giáo xã Tân Ân                                       | 0.37         | 0.17        | 0.20         | Tân Ân                     | Huyện    | 0.20         |
| 5.6        | Mở rộng Trường tiểu học Tân Chánh 2                                     | 1.14         | 0.14        | 1.00         | Tân Chánh                  | Huyện    | 1.00         |
| <b>7</b>   | <b>Đất giao thông</b>                                                   | <b>74.00</b> | <b>0.00</b> | <b>74.00</b> |                            |          | <b>12.51</b> |
| 7.1        | Hèm vào nhà văn hóa khu 8, đoạn 1                                       | 0.24         | 0.00        | 0.24         | TT Cần Đước                | Vận động | 0.24         |
| 7.2        | Hèm vào nhà văn hóa khu 8, đoạn 2                                       | 0.08         | 0.00        | 0.08         | TT Cần Đước                | Vận động | 0.08         |
| 7.3        | Hèm 06 khu 1C                                                           | 0.20         | 0.00        | 0.20         | TT Cần Đước                | Vận động | 0.20         |



| (1)         | (2)                                                                              | (3)=(4)+(5)    | (4)         | (5)            | (7)                            | (8)      | (9)            |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------------|--------------------------------|----------|----------------|
| 7.4         | Đường kênh xã Long Trạch                                                         | 5.44           | 0.00        | 5.44           | Long Trạch                     | Vận động | 1.00           |
| 7.5         | Đường ấp 1                                                                       | 4.71           | 0.00        | 4.71           | Phước Vân                      | Vận động | 0.50           |
| 7.6         | Đường liên xã Tân Trạch-Long Sơn                                                 | 5.00           | 0.00        | 5.00           | Tân Trạch                      | Vận động | 0.50           |
| 7.7         | Mở rộng, nâng cấp đường ấp 2                                                     | 0.30           | 0.00        | 0.30           | Phước Tuy                      | Vận động | 0.10           |
| 7.8         | Mở rộng đường ấp 4, nối dài ấp 1,2,4                                             | 0.14           | 0.00        | 0.14           | Phước Tuy                      | Vận động | 0.14           |
| 7.9         | Đường huyện 82                                                                   | 13.10          | 0.00        | 13.10          | Long Hựu Tây                   | huyện    | 5.00           |
| 7.10        | Đường A0 hội 1                                                                   | 0.97           | 0.00        | 0.97           | Long Hựu Tây                   | Vận động | 0.10           |
| 7.11        | Đường hự Lộc lớn                                                                 | 0.15           | 0.00        | 0.15           | Long Hựu Tây                   | Vận động | 0.15           |
| 7.12        | Đường Mỹ Tây                                                                     | 0.40           | 0.00        | 0.40           | Long Hựu Tây                   | Vận động | 0.40           |
| 7.13        | Đường Đông Nhi-Bà Nghĩa                                                          | 6.93           | 0.00        | 6.93           | Tân Chánh                      | Vận động | 0.60           |
| 7.14        | Đường lộ mới Đông Nhi                                                            | 5.32           | 0.00        | 5.32           | Tân Chánh                      | Vận động | 0.50           |
| 7.15        | Đường Đông Nhất-Hòa Quới                                                         | 10.92          | 0.00        | 10.92          | Tân Chánh                      | Vận động | 1.00           |
| 7.16        | Đường Đông Nhi-cầu Ông Du                                                        | 10.22          | 0.00        | 10.22          | Tân Chánh                      | Vận động | 1.00           |
| 7.17        | Đường Ao Tranh                                                                   | 3.50           | 0.00        | 3.50           | Tân Chánh                      | Vận động | 0.35           |
| 7.18        | Đường ngã tư Đình- cầu Ông Du                                                    | 6.38           | 0.00        | 6.38           | Tân Chánh                      | Vận động | 0.65           |
| <b>8</b>    | <b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng</b>                                  | <b>0.74</b>    | <b>0.50</b> | <b>0.24</b>    |                                |          | <b>0.24</b>    |
| 8.1         | Nghĩa trang nhân dân ấp Đồng Trung xã Tân Chánh                                  | 0.74           | 0.50        | 0.24           | Tân Chánh                      | huyện    | 0.24           |
| <b>9</b>    | <b>Đất thủy lợi</b>                                                              | <b>1.10</b>    | <b>0.00</b> | <b>1.10</b>    |                                |          | <b>1.10</b>    |
| 9.2         | Xử lý sạt lở kênh 30/4                                                           | 0.50           | 0.00        | 0.50           | Tân Ân                         | Vận động | 0.50           |
| 9.3         | Nâng cấp đê và xây cống trên đê Rạch Cát                                         | 0.10           | 0.00        | 0.10           | Long Hựu Đông,<br>Long Hựu Tây | Vận động | 0.10           |
| 9.4         | Kênh thông dòng giữa Xóm Bỏ và Mồng Gà                                           | 0.50           | 0.00        | 0.50           | Mỹ Lệ                          | Vận động | 0.50           |
| <b>XHƯP</b> | <b>HUYỆN CÁN GIUOC</b>                                                           | <b>2478.20</b> | <b>7.72</b> | <b>2470.47</b> |                                |          | <b>6469.83</b> |
| <b>A</b>    | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN BẰNG VỐN<br/>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ XÃ HỘI HÓA</b> | <b>36.04</b>   | <b>7.72</b> | <b>28.31</b>   |                                |          | <b>81.33</b>   |
| 1           | Khu trung tâm hành chính huyện                                                   | 5.00           | 0.00        | 5.00           | Mỹ Lộc                         | Huyện    | 3.00           |
| 2           | Trường Mẫu giáo Mỹ Lộc                                                           | 0.22           | 0.00        | 0.22           | Mỹ Lộc                         | Huyện    | 0.55           |
| 3           | Trường Tiểu học Lộc Tiền                                                         | 0.40           | 0.26        | 0.14           | Mỹ Lộc                         | Huyện    | 0.42           |
| 4           | Mở rộng Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu                                            | 1.21           | 0.32        | 0.89           | Mỹ Lộc                         | Huyện    | 2.70           |
| 5           | Mở rộng trụ sở UBND xã Phước Lý                                                  | 0.47           | 0.15        | 0.32           | Phước Lý                       | Huyện    | 2.50           |
| 6           | Mở rộng Trường Tiểu học Long Thượng                                              | 0.72           | 0.56        | 0.16           | Long Thượng                    | Huyện    | 0.50           |
| 7           | Khu di tích Gò bà Sáu và mở rộng đường vào khu di tích                           | 0.16           | 0.01        | 0.15           | Phước Lâm                      | Huyện    | 0.15           |
| 8           | Trường Mẫu giáo Phước Lâm                                                        | 0.21           | 0.00        | 0.21           | Phước Lâm                      | Huyện    | 0.65           |
| 9           | Mở rộng Trường tiểu học Phước Lại                                                | 0.70           | 0.50        | 0.20           | Phước Lại                      | Huyện    | 0.40           |



| (1)      | (2)                                                                  | (3)=(4)+(5)    | (4)         | (5)            | (7)                | (8)          | (9)            |
|----------|----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------------|--------------------|--------------|----------------|
| 10       | Trung tâm Văn hoá Thể thao xã Tân Tập                                | 0.53           | 0.20        | 0.33           | Tân Tập            | Huyện        | 0.33           |
| 11       | Trường THCS Tân Tập                                                  | 1.22           | 0.62        | 0.60           | Tân Tập            | Huyện        | 0.60           |
| 12       | Trường Mẫu giáo Tân Tập                                              | 0.34           | 0.14        | 0.20           | Tân Tập            | Huyện        | 0.20           |
| 13       | Khu Di tích lịch sử cách mạng cầu Kinh                               | 0.65           | 0.11        | 0.54           | Phước Vĩnh Tây     | Huyện        | 0.40           |
| 14       | Nhà văn hoá PVD                                                      | 0.15           | 0.10        | 0.05           | Phước Vĩnh Đông    | Huyện        | 0.03           |
| 15       | Mở rộng Trạm Y tế xã Phước Hậu                                       | 0.20           | 0.07        | 0.13           | Phước Hậu          | Huyện        | 0.60           |
| 16       | Trường Tiểu học Phước Hậu                                            | 0.32           | 0.00        | 0.32           | Phước Hậu          | Huyện        | 1.00           |
| 17       | Trường Mẫu giáo Phước Hậu                                            | 0.39           | 0.00        | 0.39           | Phước Hậu          | Huyện        | 1.00           |
| 18       | Đường vào nhà lưu niệm đồng chí Trương Văn Bang                      | 0.25           | 0.10        | 0.15           | Trường Bình        | Huyện        | 0.30           |
| 19       | Trụ sở UBND xã Trường Bình                                           | 0.75           | 0.00        | 0.75           | Trường Bình        | Huyện        | 3.00           |
| 20       | Khu Di tích Ngã ba Mũi Tàu                                           | 0.02           | 0.00        | 0.02           | Trường Bình        | Huyện        | 0.50           |
| 21       | Trường Mẫu giáo Kê Mỹ mở rộng                                        | 0.3935         | 0.19        | 0.2            | Trường Bình        | Huyện        | 0.80           |
| 22       | Trường Trung học CS Đông Thạnh                                       | 1.18           | 0.68        | 0.50           | Đông Thạnh         | Huyện        | 1.50           |
| 23       | Trụ sở UBND xã Đông Thạnh mở rộng                                    | 0.61           | 0.11        | 0.50           | Đông Thạnh         | Huyện        | 1.50           |
| 24       | Trụ sở ấp Nam                                                        | 0.08           | 0.00        | 0.08           | Đông Thạnh         | Huyện        | 0.10           |
| 25       | Trụ sở ấp Trung                                                      | 0.08           | 0.00        | 0.08           | Đông Thạnh         | Huyện        | 0.10           |
| 26       | Mở rộng đường Chùa Hòa Bình khu phố 3, thị trấn Cần Giuộc            | 0.10           | 0.00        | 0.10           | Thị trấn Cần Giuộc | Huyện        | 0.50           |
| 27       | Mở rộng đường Thầy Ba Lô                                             | 0.93           | 0.59        | 0.34           | Long An            | Huyện        | 0.50           |
| 28       | Trụ sở Phòng cháy chữa cháy khu vực Cần Giuộc                        | 0.43           |             | 0.43           | Long An            | Tỉnh         | 2.50           |
| 29       | Mở rộng đường ấp 3 Long Hậu                                          | 11.00          | 1.00        | 10.00          | Long Hậu           | Tỉnh         | 45.00          |
| 30       | Trạm biến áp, trụ cột đường 110 KV                                   | 0.54           | 0.00        | 0.54           | Đông Thạnh         | TW           | 2.50           |
| 31       | Nghĩa trang Nhân dân xã Mỹ Lộc                                       | 2.00           | 0.96        | 1.04           | Mỹ Lộc             | Doanh nghiệp | 2.00           |
| 32       | Mở rộng đường Ba Trung                                               | 0.40           | 0.17        | 0.23           | Phước Lý           | Doanh nghiệp | 1.00           |
| 33       | Nghĩa trang xã Phước Lý                                              | 2.08           | 0.53        | 1.55           | Phước Lý           | Doanh nghiệp | 3.00           |
| 34       | Nghĩa trang nhân dân xã Long Phụng                                   | 2.30           | 0.34        | 1.95           | Long Phụng         | Doanh nghiệp | 1.50           |
| <b>B</b> | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN BẰNG VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b> | <b>1284.22</b> | <b>0.00</b> | <b>1284.22</b> |                    |              | <b>3533.50</b> |
| 1        | Nhà máy cung cấp nước sạch                                           | 0.15           | 0.00        | 0.15           | Long Phụng         | Doanh nghiệp | 0.50           |
| 2        | Chợ khu vực                                                          | 4.50           | 0.00        | 4.50           | Đông Thạnh         | Doanh nghiệp | 14.00          |
| 3        | Khu dân cư nông thôn mới                                             | 18.00          | 0.00        | 18.00          | Tân Kim            | Doanh nghiệp | 80.00          |



| (1)      | (2)                                           | (3)=(4)+(5)    | (4)         | (5)            | (7)                         | (8)          | (9)            |
|----------|-----------------------------------------------|----------------|-------------|----------------|-----------------------------|--------------|----------------|
| 4        | Khu dân cư nông thôn mới                      | 16.00          | 0.00        | 16.00          | Long Thượng,<br>Phước Hậu   | Doanh nghiệp | 35.00          |
| 5        | Khu đô thị thương mại, dịch vụ Trường Mỹ      | 94.00          | 0.00        | 94.00          | Trường Bình, Mỹ Lộc         | Doanh nghiệp | 282.00         |
| 6        | Khu dân cư TMDV Kim Long                      | 98.50          | 0.00        | 98.50          | Tân Kim                     | Doanh nghiệp | 300.00         |
| 7        | Khu dân cư TMDV Hoa Thương                    | 98.50          | 0.00        | 98.50          | Tân Kim                     | Doanh nghiệp | 300.00         |
| 8        | Khu dân cư Đức Cao                            | 100.00         | 0.00        | 100.00         | Long Hậu                    | Doanh nghiệp | 300.00         |
| 9        | Khu dân cư Tân Đô                             | 114.50         | 0.00        | 114.50         | Long Hậu                    | Doanh nghiệp | 343.50         |
| 10       | Khu dân cư Tân Vạn Hưng                       | 162.00         | 0.00        | 162.00         | Long Hậu                    | Doanh nghiệp | 486.00         |
| 11       | Khu dân cư Quế Trân                           | 74.00          | 0.00        | 74.00          | Long Hậu                    | Doanh nghiệp | 222.00         |
| 12       | Khu dân cư Long Giang                         | 100.00         | 0.00        | 100.00         | Long Hậu                    | Doanh nghiệp | 300.00         |
| 13       | Khu Cảng, KCN, Đô thị Đông Nam Á              | 288.00         | 0.00        | 288.00         | Tân Tập, Phước Vĩnh<br>Đông | Doanh nghiệp | 550.00         |
| 14       | Khu dân cư Chợ Mới                            | 16.17          | 0.00        | 16.17          | Thị trấn Cần Giuộc          | Doanh nghiệp | 100.00         |
| 15       | Khu TĐC Long Hậu 3                            | 18.50          | 0.00        | 18.50          | Long Hậu                    | Doanh nghiệp | 55.50          |
| 16       | Khu dân cư TĐC (Cty Đại Hoàng Kim cũ)         | 20.00          | 0.00        | 20.00          | Tân Tập                     | Doanh nghiệp | 40.00          |
| 17       | Khu dân cư TĐC (TĐC Cty CP KCN Long An cũ)    | 54.00          | 0.00        | 54.00          | Tân Tập                     | Doanh nghiệp | 100.00         |
| 18       | Xây dựng cầu Cảng kho Soài Rạp                | 2.40           | 0.00        | 2.40           | Tân Tập                     | Doanh nghiệp | 15.00          |
| 19       | Mở rộng nghĩa trang Trung Khuê                | 5.00           | 0.00        | 5.00           | Phước Vĩnh Đông             | Doanh nghiệp | 10.00          |
| <b>C</b> | <b>TẬP ĐOÀN VẠN THỊNH PHÁT KÊU GỌI ĐẦU TƯ</b> | <b>1157.94</b> | <b>0.00</b> | <b>1157.94</b> |                             |              | <b>2855.00</b> |
| 1        | Khu dân cư TMDV (TĐC Tân Phú Thịnh cũ)        | 9.92           | 0.00        | 9.92           | Trường Bình                 | Doanh nghiệp | 35.00          |
| 2        | Khu dân cư TMDV (TĐC Cty Việt Hàn cũ)         | 42.61          | 0.00        | 42.61          | Long Hậu                    | Doanh nghiệp | 90.00          |
| 3        | Khu dân cư TMDV (TĐC Làng Đại học cũ)         | 26.43          | 0.00        | 26.43          | Long Hậu                    | Doanh nghiệp | 80.00          |
| 4        | Khu dân cư TMDV (KDC Đức Cao cũ)              | 42.19          | 0.00        | 42.19          | Long Hậu                    | Doanh nghiệp | 130.00         |



| (1)        | (2)                                                                       | (3)=(4)+(5)  | (4)         | (5)          | (7)                          | (8)          | (9)           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|------------------------------|--------------|---------------|
| 5          | Khu dân cư TMDV (TĐC Thành Hiếu cũ)                                       | 26.00        | 0.00        | 26.00        | Phước Lại                    | Doanh nghiệp | 55.00         |
| 6          | Khu TĐC-dân cư TMDV (TĐC, CCN Nam Hoa cũ)                                 | 280.00       | 0.00        | 280.00       | Trường Bình                  | Doanh nghiệp | 840.00        |
| 7          | Khu dân cư TMDV (Khu Làng Đại học cũ)                                     | 180.79       | 0.00        | 180.79       | Long Hậu                     | Doanh nghiệp | 540.00        |
| 8          | Khu dân cư TMDV (KDC Công ty Thành Hiếu cũ)                               | 121.00       | 0.00        | 121.00       | Phước Lại                    | Doanh nghiệp | 250.00        |
| 9          | Khu dân cư TMDV (Sân golf Việt Hàn cũ)                                    | 232.00       | 0.00        | 232.00       | Phước Lại                    | Doanh nghiệp | 460.00        |
| 10         | Khu dân cư TMDV (KDC Công ty Phương Trang cũ)                             | 172.00       | 0.00        | 172.00       | Phước Lại                    | Doanh nghiệp | 350.00        |
| 11         | Khu nghĩa trang Tân Tập (Khu Nghĩa trang Công ty Long Hậu cũ)             | 25.00        | 0.00        | 25.00        | Tân Tập                      | Doanh nghiệp | 25.00         |
| <b>XIV</b> | <b>THÀNH PHỐ TÂN AN</b>                                                   | <b>29.17</b> | <b>0.00</b> | <b>29.17</b> |                              |              | <b>147.83</b> |
| <b>A</b>   | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b>   | <b>5.34</b>  | <b>0.00</b> | <b>5.34</b>  |                              |              | <b>37.52</b>  |
| 1          | Bờ Kè sông Vàm Cỏ Tây                                                     | 0.75         | 0.00        | 0.75         | Phường 1                     | TW           | 3.47          |
| 2          | Mở rộng khu nuôi dưỡng, điều trị và phục hồi chức năng cho người tâm thần | 3.20         | 0.00        | 3.20         | Phường 3                     | tỉnh         | 14.81         |
| 3          | Tòa án nhân dân tỉnh Long An                                              | 1.34         | 0.00        | 1.34         | Phường 7                     | tỉnh         | 19.00         |
| 4          | Đường đầu nối đến trạm biến áp 110 kV Châu Thành                          | 0.05         | 0.00        | 0.05         | Phường 7,<br>Xã An Vĩnh Ngãi | TW           | 0.24          |
| <b>B</b>   | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>                                        | <b>23.83</b> | <b>0.00</b> | <b>23.83</b> |                              |              | <b>110.31</b> |
| <b>1</b>   | <b>Giáo dục</b>                                                           | <b>15.01</b> | <b>0.00</b> | <b>15.01</b> |                              |              | <b>69.48</b>  |
| 1.1        | Trường Cao Đẳng tin học Trí Thức                                          | 6.08         | 0.00        | 6.08         | Phường 4                     | Doanh nghiệp | 28.14         |
| 1.3        | Trường THPT Hùng Vương                                                    | 3.40         | 0.00        | 3.40         | Phường 5                     | thành phố    | 15.74         |
| 1.4        | Trường mẫu giáo Tân Khánh                                                 | 2.00         | 0.00        | 2.00         | Phường Tân Khánh             | thành phố    | 9.26          |
| 1.5        | Trường mẫu giáo An Vĩnh Ngãi                                              | 0.48         | 0.00        | 0.48         | An Vĩnh Ngãi                 | thành phố    | 2.22          |
| 1.6        | Trường điểm chính mẫu giáo Khánh Hậu                                      | 0.36         | 0.00        | 0.36         | Phường Khánh Hậu             | thành phố    | 1.67          |
| 1.7        | Trường mẫu giáo + trường tiểu học Phường 7                                | 2.30         | 0.00        | 2.30         | Phường 7                     | thành phố    | 10.65         |
| 1.8        | Trường tiểu học xã An Vĩnh Ngãi mở rộng (bổ sung)                         | 0.39         | 0.00        | 0.39         | An Vĩnh Ngãi                 | thành phố    | 1.81          |
| <b>2</b>   | <b>Giao thông</b>                                                         | <b>7.46</b>  | <b>0.00</b> | <b>7.46</b>  |                              |              | <b>34.53</b>  |



| (1)  | (2)                                                                                           | (3)=(4)+(5) | (4)  | (5)  | (7)                          | (8)      | (9)  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------|------|------------------------------|----------|------|
| 2.1  | Mở rộng Đường Nguyễn Văn Tịch                                                                 | 0.25        | 0.00 | 0.25 | Phường 7,<br>xã An Vĩnh Ngãi | vận động | 1.16 |
| 2.2  | Đường Phạm Văn Điển                                                                           | 1.00        | 0.00 | 1.00 | An Vĩnh Ngãi                 | vận động | 4.63 |
| 2.3  | Đường Trần Văn Ngà                                                                            | 0.56        | 0.00 | 0.56 | An Vĩnh Ngãi                 | vận động | 2.59 |
| 2.4  | Đường Lê Văn Càng                                                                             | 0.53        | 0.00 | 0.53 | An Vĩnh Ngãi                 | vận động | 2.45 |
| 2.5  | Đường Huỳnh Văn Nhứt (1/2 đường còn lại)                                                      | 0.30        | 0.00 | 0.30 | Phường 3                     | vận động | 1.39 |
| 2.6  | Đường Nguyễn Văn Nhâm (Đoạn từ đường Nguyễn Văn Bộ đến công Mươi Mươi - ranh ấp Bình Trung 1) | 0.55        | 0.00 | 0.55 | Xã Nhơn Thạnh Trung          | vận động | 2.55 |
| 2.7  | Hẻm 61/2 Sương Nguyệt Anh                                                                     | 0.08        | 0.00 | 0.08 | Phường 2                     | vận động | 0.37 |
| 2.8  | Đường nối từ khu đô thị Lợi Bình Nhơn đến đường công vụ                                       | 0.16        | 0.00 | 0.16 | Lợi Bình Nhơn                | vận động | 0.74 |
| 2.9  | Đường Xuân Hòa 1                                                                              | 0.28        | 0.00 | 0.28 | Lợi Bình Nhơn                | vận động | 1.30 |
| 2.10 | Đường Đặng Ngọc Sương                                                                         | 0.20        | 0.00 | 0.20 | Hướng Thọ Phú                | vận động | 0.93 |
| 2.11 | Đường Huỳnh Ngọc Mai (ấp 4)                                                                   | 0.20        | 0.00 | 0.20 | Hướng Thọ Phú                | vận động | 0.93 |
| 2.12 | Đường Lê Minh Xuân                                                                            | 0.84        | 0.00 | 0.84 | Nhơn Thạnh Trung             | vận động | 3.89 |
| 2.13 | Đường vào nhà Vuông                                                                           | 0.15        | 0.00 | 0.15 | Bình Tâm                     | vận động | 0.69 |
| 2.14 | Đường cấp kênh Tư Vĩnh                                                                        | 0.19        | 0.00 | 0.19 | Phường 7,<br>An Vĩnh Ngãi    | vận động | 0.88 |
| 2.15 | Đường Phạm Văn Ngô (đoạn từ đường Trần Văn Đầu - Đ. Nguyễn Văn Cương)                         | 0.27        | 0.00 | 0.27 | Tân Khánh                    | vận động | 1.25 |
| 2.16 | Hẻm 70 Đường Lê Anh Xuân                                                                      | 0.06        | 0.00 | 0.06 | Phường 1 và phường 3         | vận động | 0.28 |
| 2.17 | Kè xung quanh Ao Quan đoạn còn lại                                                            | 0.03        | 0.00 | 0.03 | Phường 1                     | vận động | 0.14 |
| 2.18 | Hẻm 23 Đường Võ Văn Tần                                                                       | 0.03        | 0.00 | 0.03 | Phường 2                     | vận động | 0.14 |
| 2.19 | Đường Trần Trung Nam nối dài                                                                  | 0.02        | 0.00 | 0.02 | Phường 3                     | vận động | 0.09 |
| 2.20 | Đường xung quanh trụ sở công an tỉnh                                                          | 0.02        | 0.00 | 0.02 | Phường 4                     | vận động | 0.09 |
| 2.21 | Đường Nguyễn Kim Công (đoạn từ Nguyễn Cửu Vân đến khu dân cư)                                 | 0.02        | 0.00 | 0.02 | Phường 4                     | vận động | 0.09 |
| 2.22 | Nâng cấp hẻm 120 Nguyễn Minh Đường                                                            | 0.08        | 0.00 | 0.08 | Phường 4                     | vận động | 0.37 |
| 2.23 | Đường Mai Bá Hương                                                                            | 0.22        | 0.00 | 0.22 | Phường 5                     | vận động | 1.02 |
| 2.24 | Đường Phạm Văn Trạch                                                                          | 0.26        | 0.00 | 0.26 | Phường 6                     | vận động | 1.20 |
| 2.25 | Đường Đinh Thiệu Sơn (kênh Sáu Nguyên)                                                        | 0.29        | 0.00 | 0.29 | Phường 7                     | vận động | 1.34 |
| 2.26 | Hẻm 570 Châu Thị Kim                                                                          | 0.12        | 0.00 | 0.12 | Phường 7                     | vận động | 0.56 |
| 2.27 | Hẻm 504 Quốc lộ 1A                                                                            | 0.04        | 0.00 | 0.04 | Phường 4                     | vận động | 0.19 |
| 2.28 | Đường chui cầu Tân An                                                                         | 0.50        | 0.00 | 0.50 | Phường 2                     | vận động | 2.31 |



| (1)       | (2)                                                                     | (3)=(4)+(5)   | (4)          | (5)           | (7)                                                           | (8)          | (9)           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|---------------------------------------------------------------|--------------|---------------|
| 2.29      | Mở rộng giao lộ Huỳnh Thị Mai - Nguyễn Trung Trực (bổ sung)             | 0.01          | 0.00         | 0.01          | Phường 2                                                      | vận động     | 0.05          |
| 2.30      | Mở rộng hẻm 32 đường Trần Phong Sắc                                     | 0.06          | 0.00         | 0.06          | Phường 4                                                      | vận động     | 0.28          |
| 2.31      | Mở rộng hẻm 38 đường Nguyễn Cửu Vân                                     | 0.14          | 0.00         | 0.14          | Phường 4                                                      | vận động     | 0.65          |
| <b>3</b>  | <b>Văn hóa</b>                                                          | <b>0.50</b>   | <b>0.00</b>  | <b>0.50</b>   |                                                               |              | <b>2.31</b>   |
| 3.1       | Cải tạo, mở rộng nhà bia, nhà truyền thống, nhà văn hóa xã              | 0.30          | 0.00         | 0.30          | An Vĩnh Ngãi                                                  | thành phố    | 1.39          |
| 3.2       | Trung tâm văn hóa phường Khánh Hậu                                      | 0.20          | 0.00         | 0.20          | Phường Khánh Hậu                                              | thành phố    | 0.93          |
| <b>4</b>  | <b>Dự án nhà ở sinh viên</b>                                            | <b>0.86</b>   | <b>0.00</b>  | <b>0.86</b>   |                                                               |              | <b>3.98</b>   |
| 4.1       | Ký Túc Xá Đại Học KT-CN Long An                                         | 0.86          | 0.00         | 0.86          | Phường Tân Khánh                                              | Doanh nghiệp | 3.98          |
| <b>XV</b> | <b>HUYỆN ĐỨC HÒA</b>                                                    | <b>475.96</b> | <b>41.04</b> | <b>437.28</b> |                                                               |              | <b>898.74</b> |
| <b>A</b>  | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b> | <b>423.39</b> | <b>41.00</b> | <b>382.39</b> |                                                               |              | <b>795.23</b> |
| <b>1</b>  | <b>Giáo dục</b>                                                         | <b>3.63</b>   | <b>1.00</b>  | <b>2.63</b>   |                                                               |              | <b>3.67</b>   |
| 1.1       | Trường Trung học phổ thông An Ninh (mở rộng)                            | 3.63          | 1.00         | 2.63          | ấp Hòa Hiệp, An Ninh Đông                                     | Tỉnh         | 3.67          |
| <b>2</b>  | <b>Giao thông</b>                                                       | <b>29.44</b>  | <b>0.00</b>  | <b>29.44</b>  |                                                               |              | <b>206.08</b> |
| 2.1       | Nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 821                                           | 0.48          | 0.00         | 0.48          | Lộc Giang                                                     | vận động     | 3.36          |
| 2.2       | Đường tỉnh 822 Tân Mỹ - Tân Thái (mở rộng, nâng cấp)                    | 4.00          | 0.00         | 4.00          | Tân Mỹ                                                        | vận động     | 28.00         |
| 2.3       | Đường tỉnh 825 Đức Hòa - ngã ba Hòa Khánh (mở rộng, nâng cấp)           | 16.00         | 0.00         | 16.00         | TT Đức Hòa, Hòa Khánh Đông                                    | vận động     | 112.00        |
| 2.4       | Đường tỉnh 825 N2 - ngã tư Hậu Nghĩa (mở rộng, nâng cấp)                | 7.00          | 0.00         | 7.00          | TT Hậu Nghĩa                                                  | vận động     | 49.00         |
| 2.5       | Nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 830                                           | 1.96          | 0.00         | 1.96          | Hựu Thạnh, Tân Phú, Hòa Khánh Tây, Hòa Khánh Nam, TT Hiệp Hòa | vận động     | 13.72         |
| <b>3</b>  | <b>Thủy lợi</b>                                                         | <b>0.60</b>   | <b>0.00</b>  | <b>0.60</b>   |                                                               |              | <b>0.90</b>   |
| 3.1       | Đê cấp kênh 31 (từ kênh An Hạ đến ranh Bến Lức)                         | 0.60          | 0.00         | 0.60          | Hựu Thạnh                                                     | vận động     | 0.90          |
| <b>4</b>  | <b>Công trình năng lượng</b>                                            | <b>20.00</b>  | <b>0.00</b>  | <b>20.00</b>  |                                                               |              | <b>30.00</b>  |
| 4.1       | Trạm điện (đường dây 500kV)                                             | 20.00         | 0.00         | 20.00         | Hòa Khánh Đông                                                | Doanh nghiệp | 30.00         |
| <b>5</b>  | <b>Dự án cụm công nghiệp</b>                                            | <b>222.00</b> | <b>40.00</b> | <b>182.00</b> |                                                               |              | <b>333.00</b> |
| 5.1       | Cụm công nghiệp (Công ty CPPTHT Trung Thành Phát) giai đoạn 1           | 75.00         | 0.00         | 75.00         | Đức Hòa Đông                                                  | Doanh nghiệp | 112.50        |



| (1)      | (2)                                                         | (3)=(4)+(5)   | (4)         | (5)           | (7)                         | (8)          | (9)           |
|----------|-------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|-----------------------------|--------------|---------------|
| 5.2      | Cụm công nghiệp SX gạch (Cty Đồng Phát)                     | 72.00         | 0.00        | 72.00         | Lộc Giang                   | Doanh nghiệp | 108.00        |
| 5.3      | Cụm công nghiệp xã Đức Hòa Hạ                               | 75.00         | 40.00       | 35.00         | Đức Hòa Hạ                  | Doanh nghiệp | 112.50        |
| <b>6</b> | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                 | <b>147.72</b> | <b>0.00</b> | <b>147.72</b> |                             |              | <b>221.58</b> |
| 6.1      | Khu dân cư (Cty Cổ phần BĐS Trần Anh-Long An)               | 48.00         | 0.00        | 48.00         | Mỹ Hạnh Nam                 | Doanh nghiệp | 72.00         |
| 6.2      | Khu dân cư (Cty Cổ phần BĐS Trần Anh-Long An)               | 12.00         | 0.00        | 12.00         | Mỹ Hạnh Nam                 | Doanh nghiệp | 18.00         |
| 6.3      | Khu nhà ở công nhân                                         | 4.00          | 0.00        | 4.00          | ấp 1,4,5, Đức Hòa Đông      | Doanh nghiệp | 6.00          |
| 6.4      | Khu nhà ở dân cư nông thôn                                  | 2.30          | 0.00        | 2.30          | Đức Hòa Thượng              | Doanh nghiệp | 3.45          |
| 6.5      | Khu nhà ở công nhân (Công ty TNHH Chutex International)     | 2.43          | 0.00        | 2.43          | Đức Hòa Thượng              | Doanh nghiệp | 3.65          |
| 6.6      | Khu dân cư (Hải Sơn)                                        | 18.00         | 0.00        | 18.00         | Đức Hòa Hạ                  | Doanh nghiệp | 27.00         |
| 6.7      | Cụm dân cư                                                  | 1.89          | 0.00        | 1.89          | Mỹ Hạnh Nam                 | Doanh nghiệp | 2.84          |
| 6.8      | Khu dân cư phố chợ (Cty địa ốc Cát Tường)                   | 3.50          | 0.00        | 3.50          | Mỹ Hạnh Nam                 | Doanh nghiệp | 5.25          |
| 6.9      | Khu tái định cư (Cty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO) | 55.60         | 0.00        | 55.60         | Mỹ Hạnh Nam                 | Doanh nghiệp | 83.40         |
| <b>B</b> | <b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>                          | <b>52.57</b>  | <b>0.04</b> | <b>54.89</b>  |                             |              | <b>103.51</b> |
| <b>1</b> | <b>Cơ sở y tế</b>                                           | <b>0.08</b>   | <b>0.04</b> | <b>0.04</b>   |                             |              | <b>0.40</b>   |
| 1.1      | Trạm y tế xã (mở rộng)                                      | 0.08          | 0.04        | 0.04          | Đức Hòa Thượng              | Huyện        | 0.40          |
| <b>2</b> | <b>Cơ sở giáo dục - đào tạo</b>                             | <b>2.96</b>   | <b>0.00</b> | <b>2.96</b>   |                             |              | <b>5.92</b>   |
| 2.1      | Trường mẫu giáo Mỹ Hạnh Bắc                                 | 0.97          | 0.00        | 0.97          | Ấp Rừng Dầu, Mỹ Hạnh Bắc    | Huyện        | 1.80          |
| 2.2      | Trường mẫu giáo Tân Mỹ                                      | 0.31          | 0.00        | 0.31          | Ấp Chánh Hội, Tân Mỹ        | Huyện        | 0.45          |
| 2.3      | Trường mẫu giáo+tiểu học Hòa Khánh Đông                     | 0.79          | 0.00        | 0.79          | ấp Thới Mội, Hòa Khánh Đông | Huyện        | 1.15          |
| 2.4      | Trường mẫu giáo Võ Tấn Đồ                                   | 0.39          | 0.00        | 0.39          | ấp An Hiệp, An Ninh Đông    | Huyện        | 0.56          |
| 2.5      | Trường mẫu giáo Nguyễn Văn Phú                              | 0.20          | 0.00        | 0.20          | ấp Bình Tiến 2, Đức Hòa Hạ  | Huyện        | 1.00          |
| 2.6      | Trường mẫu giáo Đức Lập Hạ                                  | 0.30          | 0.00        | 0.30          | ấp Chánh, Đức Lập Hạ        | Huyện        | 0.96          |
| <b>3</b> | <b>Thủy lợi</b>                                             | <b>30.13</b>  | <b>0.00</b> | <b>30.13</b>  |                             |              | <b>45.20</b>  |
| 3.1      | Trạm cấp nước ấp Bình Thủy (Hồ Phước Hòa)                   | 0.05          | 0.00        | 0.05          | Hòa Khánh Đông              | TW           | 0.08          |
| 3.2      | Trạm cấp nước Tân Quy Thượng                                | 0.02          | 0.00        | 0.02          | Tân Phú                     | TW           | 0.03          |
| 3.3      | Trạm cấp nước Hóc Thơm 2                                    | 0.02          | 0.00        | 0.02          | Hòa Khánh Tây               | TW           | 0.03          |
| 3.4      | Trạm cấp nước Xuân Khánh 2                                  | 0.02          | 0.00        | 0.02          | Hòa Khánh Nam               | TW           | 0.03          |
| 3.5      | Trạm cấp nước 1A                                            | 0.02          | 0.00        | 0.02          | Hựu Thạnh                   | TW           | 0.03          |
| 3.6      | Công trình thủy lợi nội đồng (dự kiến tại các xã)           | 30.00         | 0.00        | 30.00         | Các xã, thị trấn            | vận động     | 45.00         |
| <b>4</b> | <b>Công trình bưu chính, viễn thông</b>                     | <b>3.10</b>   | <b>0.00</b> | <b>3.00</b>   |                             |              | <b>4.65</b>   |



| (1)         | (2)                                               | (3)=(4)+(5)     | (4)           | (5)             | (7)                                 | (8)          | (9)             |
|-------------|---------------------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|-------------------------------------|--------------|-----------------|
| 4.1         | Đất xây dựng các trạm BTS                         | 3.10            | 0.00          | 3.00            | TT Hậu Nghĩa,<br>TT Đức Hòa; các xã | TW           | 4.65            |
| <b>5</b>    | <b>Đất văn hóa</b>                                | <b>1.40</b>     | <b>0.00</b>   | <b>1.40</b>     |                                     |              | <b>2.17</b>     |
| 5.1         | Trung tâm văn hóa - thể thao và học tập cộng đồng | 0.40            | 0.00          | 0.40            | ấp Chánh Hội, Tân Mỹ                | Huyện        | 0.67            |
| 5.2         | Trung tâm bảo trợ người tàn tật                   | 1.00            | 0.00          | 1.00            | Hòa Khánh Đông                      | Doanh nghiệp | 1.50            |
| <b>6</b>    | <b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</b>           | <b>2.46</b>     | <b>0.00</b>   | <b>2.46</b>     |                                     |              | <b>11.30</b>    |
| 6.1         | Khu di tích Bình Tà                               | 1.21            | 0.00          | 1.21            | Đức Hòa Hạ                          | Tỉnh         | 7.80            |
| 6.2         | Khu di tích An Sơn                                | 1.25            | 0.00          | 1.25            | An Ninh Tây                         | Tỉnh         | 3.50            |
| <b>7</b>    | <b>Đất chợ</b>                                    | <b>4.00</b>     | <b>0.00</b>   | <b>4.00</b>     |                                     |              | <b>17.52</b>    |
| 7.1         | Chợ xã                                            | 3.00            | 0.00          | 3.00            | Đức Hòa Đông                        | Doanh nghiệp | 13.14           |
| 7.2         | Chợ xã                                            | 0.50            | 0.00          | 0.50            | Đức Hòa Hạ                          | Doanh nghiệp | 2.19            |
| 7.3         | Chợ xã                                            | 0.50            | 0.00          | 0.50            | Đức Hòa Thượng                      | Doanh nghiệp | 2.19            |
| <b>8</b>    | <b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng</b>   | <b>10.90</b>    | <b>0.00</b>   | <b>10.90</b>    |                                     |              | <b>16.35</b>    |
| 8.1         | Nghĩa trang nhân dân xã                           | 4.40            | 0.00          | 4.40            | ấp Đức Hạnh 2,<br>Đức Lập Hạ        | Doanh nghiệp | 6.60            |
| 8.2         | Nghĩa trang nhân dân xã                           | 1.30            | 0.00          | 1.30            | Mỹ Hạnh Nam                         | Doanh nghiệp | 1.95            |
| 8.3         | Nghĩa trang nhân dân xã                           | 5.20            | 0.00          | 2.00            | Đức Lập Thượng                      | Doanh nghiệp | 3.00            |
| 8.4         | Nghĩa trang từ trần                               |                 |               | 3.20            | Đức Lập Thượng                      | Huyện        | 4.80            |
| <b>TỔNG</b> |                                                   | <b>4,797.09</b> | <b>624.56</b> | <b>4,174.89</b> |                                     |              | <b>8,323.76</b> |





**Phụ lục 2**

**Kinh phí dành cho bồi thường giải phóng mặt bằng trong năm 2015 của tỉnh Long An**

*(kèm theo Nghị quyết số 143 /2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Long An)*

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

| STT         | Cấp huyện         | Tổng            | Ngân sách       | Vận động<br>và xã hội<br>hóa | Nguồn ngân sách |               |               | Vận động<br>nhân dân | Xã hội hóa      |
|-------------|-------------------|-----------------|-----------------|------------------------------|-----------------|---------------|---------------|----------------------|-----------------|
|             |                   |                 |                 |                              | TW              | Tỉnh          | Huyện         |                      |                 |
| (1)         | (2)               | (3)=(4)+(5)     | (4)=(6)+(7)+(8) | (5)=(9)+(10)                 | (6)             | (7)           | (8)           | (9)                  | (10)            |
| 1           | Huyện Thạnh Hóa   | 104.09          | 39.53           | 64.56                        | 21.25           | 15.43         | 2.85          | 64.56                |                 |
| 2           | Huyện Bến Lức     | 152.43          | 66.00           | 86.43                        | 53.20           | 5.80          | 7.00          | 36.43                | 50.00           |
| 3           | Huyện Vĩnh Hưng   | 68.32           | 37.92           | 30.40                        | 25.60           | 9.20          | 3.12          | 30.40                |                 |
| 4           | Huyện Châu Thành  | 92.44           | 14.81           | 77.63                        | 11.90           | 1.20          | 1.71          | 4.63                 | 73.00           |
| 5           | Huyện Đức Huệ     | 80.16           | 48.74           | 31.42                        |                 | 42.70         | 6.04          | 30.36                | 1.06            |
| 6           | Thị xã Kiến Tường | 62.54           | 62.12           | 0.42                         | 11.35           | 14.80         | 35.97         | 0.42                 |                 |
| 7           | Huyện Mộc Hóa     | 60.09           | 60.09           | 0.00                         | 18.87           | 25.58         | 15.64         |                      |                 |
| 8           | Huyện Tân Hưng    | 41.51           | 2.17            | 39.34                        |                 | 0.43          | 1.74          | 39.34                |                 |
| 9           | Huyện Tân Thạnh   | 28.64           | 6.93            | 21.71                        | 5.35            |               | 1.58          | 21.71                |                 |
| 10          | Huyện Thủ Thừa    | 82.95           | 82.95           | 0.00                         | 50.38           | 22.60         | 9.97          |                      |                 |
| 11          | Huyện Tân Trụ     | 4.73            | 4.73            | 0.00                         |                 | 4.73          |               |                      |                 |
| 12          | Huyện Cần Đước    | 29.46           | 20.85           | 8.61                         | 7.50            | 3.00          | 10.35         | 8.61                 |                 |
| 13          | Huyện Cần Giuộc   | 6,469.83        | 73.83           | 6,396.00                     | 2.50            | 47.50         | 23.83         |                      | 6,396.00        |
| 14          | Thành phố Tân An  | 147.83          | 81.17           | 66.66                        | 3.71            | 33.81         | 43.65         | 34.53                | 32.13           |
| 15          | Huyện Đức Hòa     | 898.74          | 31.61           | 867.13                       | 4.85            | 14.97         | 11.79         | 251.98               | 615.15          |
| <b>Tổng</b> |                   | <b>8,323.76</b> | <b>633.45</b>   | <b>7,690.31</b>              | <b>216.46</b>   | <b>241.75</b> | <b>175.24</b> | <b>522.97</b>        | <b>7,167.34</b> |



